



CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 04

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

12-12-2023	Quyết định số 51/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Nai	3
12-12-2023	Quyết định số 52/2023/QĐ-UBND ban hành đơn giá thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	17
19-12-2023	Quyết định số 53/2023/QĐ-UBND về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	34

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

11-12-2023	Quyết định số 3220/QĐ-UBND về việc điều chỉnh danh mục xếp hạng di tích - danh thắng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	38
12-12-2023	Quyết định số 3238/QĐ-UBND về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	42

12-12-2023	Chỉ thị số 16/CT-UBND về việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024	89
28-12-2023	Chỉ thị số 17/CT-UBND về tăng cường các biện pháp đảm bảo đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm	98

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 3480/TTr-STTTT ngày 23 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2024 và thay thế Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 48/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa đổi Khoản 2 Điều 4 Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Quyết định số 51/2023/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Quy định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Nai.
- Quy định này áp dụng đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Vị trí và chức năng

Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản, in, phát hành; phát thanh, truyền hình; thông tin điện tử; thông tin đối ngoại; thông tin cơ sở; bưu chính; viễn thông, tần số vô tuyến điện; công nghiệp công nghệ thông tin; ứng dụng công nghệ thông tin; an toàn thông tin mạng; giao dịch điện tử, chuyển đổi số tại địa phương.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động, trụ sở làm việc

- Sở Thông tin và Truyền thông chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Sở Thông tin và Truyền thông có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng tại ngân hàng và kho bạc nhà nước theo đúng quy định pháp luật.

- Điện thoại: 02513. 827070

- Website: sttt.dongnai.gov.vn

- Email: sttt@dongnai.gov.vn

Chương II NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 4. Nhiệm vụ và quyền hạn

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh
 - Dự thảo quyết định liên quan đến lĩnh vực thông tin và truyền thông và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành thông tin và truyền thông cho Sở Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân huyện;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành thông tin và truyền thông thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chương trình, đề án, dự án, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về thông tin và truyền thông đã được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông.

4. Về báo chí (bao gồm báo in, tạp chí in, báo điện tử, tạp chí điện tử, phát thanh, truyền hình, bản tin)

a) Quản lý báo chí lưu chiểu theo quy định và tổ chức kiểm tra báo chí lưu chiểu tại địa phương;

b) Trình cấp có thẩm quyền hoặc thực hiện theo thẩm quyền việc cấp giấy phép, thay đổi nội dung ghi trong giấy phép, thu hồi giấy phép xuất bản tin cho các cơ quan, tổ chức ở địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Trình cấp có thẩm quyền trả lời hoặc trả lời thông báo tổ chức họp báo tại địa phương đối với các cơ quan, tổ chức, công dân của địa phương, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra các điều kiện hoạt động của văn phòng đại diện; trường hợp không đủ điều kiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản yêu cầu cơ quan báo chí chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện và xử lý theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp phát thanh truyền hình của địa phương sau khi được phê duyệt;

e) Quản lý các dịch vụ phát thanh, truyền hình; quản lý và cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh trên địa bàn địa phương theo quy định của pháp luật.

5. Về xuất bản, in và phát hành

a) Cấp, thu hồi giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; cấp, thu hồi giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh cho cơ quan, tổ chức, cá nhân của địa phương; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm và giấy phép in gia công xuất bản thuộc địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Cấp, thu hồi giấy phép hoạt động in; xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in; đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu tại địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Cấp, thu hồi giấy phép triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm; tạm đình chỉ việc tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm của cơ quan, tổ chức, cá nhân do địa phương cấp phép; xác nhận, xác nhận lại đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm đối với doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương theo quy định;

d) Quản lý việc lưu chiểu xuất bản phẩm và tổ chức đọc xuất bản phẩm lưu chiểu do địa phương cấp phép; kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền khi phát hiện sản phẩm in có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

đ) Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoạt động in nếu phát hiện nội dung sản phẩm in vi phạm Luật Xuất bản và Nghị định hướng dẫn thi hành và báo cáo Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Đình chỉ phát hành có thời hạn, thu hồi, tịch thu, cấp lưu hành, tiêu hủy xuất bản phẩm vi phạm Luật Xuất bản tại địa phương khi có quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định.

6. Về thông tin đối ngoại

a) Xây dựng quy chế, quy định về hoạt động thông tin đối ngoại ở địa phương;

b) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hàng năm của tỉnh và tổ chức thực hiện sau khi phê duyệt;

c) Chủ trì, tổ chức thẩm định các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện; phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại;

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài ở địa phương hoặc văn bản chấp thuận khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy định hướng công tác tuyên truyền thông tin đối ngoại thông qua các hình thức: Giao ban báo chí, họp báo định kỳ, họp báo đột xuất trên cổng thông tin điện tử các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

7. Về thông tin cơ sở và hoạt động truyền thanh - truyền hình cấp huyện

a) Xây dựng và tổ chức quản lý hệ thống thông tin cơ sở và truyền thanh - truyền hình cấp huyện tại địa phương;

b) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin nguồn thông tin cơ sở của địa phương;

c) Tổ chức cung cấp thông tin; quản lý nội dung thông tin cơ sở tại địa phương.

8. Về thông tin điện tử

a) Tiếp nhận, thẩm định và cấp, thu hồi, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện kỹ thuật của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đăng ký hoạt động tại địa phương sau khi doanh nghiệp chính thức cung cấp dịch vụ;

c) Công khai danh sách các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được cấp và bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng; cập nhật danh sách các trò chơi điện tử trên mạng đã được cấp phép và bị thu hồi quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản;

d) Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, thống kê, báo cáo tình hình hoạt động của các điểm truy cập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

9. Về quảng cáo

a) Hướng dẫn việc thực hiện quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn theo thẩm quyền;

b) Giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn hoạt động quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn theo thẩm quyền.

10. Về bưu chính

a) Cấp, thu hồi giấy phép bưu chính đối với các trường hợp cung ứng dịch vụ thư trong phạm vi nội tỉnh theo thẩm quyền;

b) Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính đối với trường hợp cung ứng dịch vụ bưu chính quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 25 Luật Bưu chính trong phạm vi nội tỉnh và trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 25 Luật Bưu chính;

c) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện phát triển mạng bưu chính công cộng trên địa bàn;

d) Quản lý và phối hợp quản lý hoạt động của doanh nghiệp bưu chính; giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính, an toàn bưu chính; tem bưu chính trên địa bàn;

đ) Giám sát, kiểm tra hoạt động của mạng bưu chính công cộng; việc cung ứng các dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, nhiệm vụ công ích trên mạng bưu chính công cộng.

11. Về viễn thông

a) Hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông triển khai công tác bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng trong hoạt động viễn thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn hoàn thiện các thủ tục xây dựng cơ bản để xây dựng các công trình viễn thông theo giấy phép đã được cấp, phù hợp với quy hoạch phát triển của địa phương và theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số, thúc đẩy việc chia sẻ, sử dụng chung và xử lý các vướng mắc, tranh chấp về việc tiếp cận, chia sẻ, sử dụng chung, giá thuê đối với hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và hạ tầng kỹ thuật liên ngành trên địa bàn;

d) Hướng dẫn, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý thông tin thuê bao viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn.

12. Về tần số vô tuyến điện

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng kênh tần số đối với phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh; các quy định về điều kiện, kỹ thuật, điều kiện khai thác các thiết bị vô tuyến điện được sử dụng có điều kiện;

b) Phối hợp với tổ chức tần số vô tuyến điện khu vực xử lý can nhiễu trong địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện thủ tục xin cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo ủy quyền của Cục Tần số vô tuyến điện.

13. Về công nghiệp công nghệ thông tin

a) Tổ chức thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về công nghiệp công nghệ thông tin; cơ chế, chính sách, các quy định quản lý, hỗ trợ phát triển công nghiệp phần cứng, công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin, phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số;

b) Xây dựng, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu về sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số tại địa phương, thông tin về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm phục vụ công tác báo cáo định kỳ theo quy định;

c) Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số; tổng hợp, đánh giá mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông tại địa phương;

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc đề xuất thành lập, mở rộng, công nhận khu công nghệ thông tin tập trung, bổ sung vào quy hoạch khu công nghệ thông tin tập trung và các nhiệm vụ khác liên quan theo quy định pháp luật và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

14. Về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số

a) Thực hiện nhiệm vụ thường trực Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số; là đầu mối tổng hợp, tham mưu, điều phối hoạt động phối hợp liên ngành giữa các sở, ngành, huyện, các cơ quan, tổ chức để thực hiện các chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, đô thị thông minh tại địa phương;

b) Thực hiện nhiệm vụ đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật; đề xuất, xây dựng, hướng dẫn, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án của địa phương về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; xây dựng quy chế, quy định và tổ chức hoạt động chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo; tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp; xây dựng và duy trì hoạt động trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của địa phương; tổ chức triển khai, bảo đảm kỹ thuật cho việc cung cấp dịch vụ hành chính công;

c) Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong phạm vi quản lý, bảo đảm đầu tư tập trung, đúng mục tiêu, có hiệu quả; kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin đối với các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo thẩm quyền; thẩm định dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số theo thẩm quyền;

d) Xây dựng, duy trì, cập nhật, tổ chức thực hiện và đánh giá, kiểm tra việc tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử, Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh;

đ) Hướng dẫn việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong phạm vi quản lý; theo dõi, đôn đốc, đánh giá, kiểm tra việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trong nội bộ của địa phương, là đầu mối tham mưu giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu; điều phối kết nối chia sẻ dữ liệu, hướng dẫn, hỗ trợ cơ quan, đơn vị kết nối ra ngoài phạm vi địa phương mình; xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành, cập nhật danh mục các cơ sở dữ liệu thuộc địa phương quản lý; tổ chức triển khai, xây dựng, vận hành và duy trì cổng dữ liệu và hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ của địa phương và kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác;

e) Tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành hạ tầng mạng, trung tâm dữ liệu, hạ tầng, nền tảng, cơ sở dữ liệu dùng chung, sử dụng thống nhất ở địa phương phục vụ chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số;

g) Tổ chức triển khai các hoạt động thúc đẩy đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hoạt động của người dân lên các nền tảng số Việt Nam theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

h) Tổ chức triển khai các hoạt động thúc đẩy tổ chức, doanh nghiệp, người dân sử dụng chữ ký số, dấu thời gian, dịch vụ tin cậy và xác thực điện tử; phối hợp với đầu mối của Ban Cơ yếu Chính phủ thúc đẩy sử dụng chữ ký số chuyên dùng trong cơ quan nhà nước; thúc đẩy ứng dụng và phát triển chữ ký số, dấu thời gian, dịch vụ tin cậy và xác thực điện tử tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

15. Về an toàn thông tin mạng

a) Thực hiện nhiệm vụ đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, hướng dẫn, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch thẩm định về an toàn thông tin mạng trong hồ sơ thiết kế hệ thống thông tin, cấp độ an toàn hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức triển khai bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ thẩm định về an toàn thông tin mạng trong hồ sơ thiết kế hệ thống thông tin, cấp độ an toàn hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng đối với sản phẩm thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông và các hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức quản lý, triển khai giám sát an toàn thông tin, giám sát thông tin về địa phương trên không gian mạng; thực hiện cảnh báo về an toàn thông tin; là đầu mối điều phối kỹ thuật để xử lý thông tin vi phạm pháp luật trên không gian mạng theo quy định của pháp luật; tổ chức triển khai kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia thuộc Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông;

e) Tổ chức triển khai hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia, hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng của địa phương theo quy định; là thành viên mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia và thực hiện trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật liên quan; tổ chức triển khai kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam (VNCERT/CC) thuộc Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông;

g) Tổ chức hướng dẫn bảo đảm an toàn thông tin cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn; hướng dẫn, phổ cập công cụ và kỹ năng bảo đảm an toàn thông tin mạng ở mức cơ bản cho người dân;

h) Tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành các hệ thống đảm bảo an toàn thông tin, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật tập trung của địa phương để bóc gỡ mã độc, xử lý, giảm thiểu tấn công mạng, hỗ trợ giám sát an toàn thông tin cho hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số;

i) Chủ trì, phối hợp các cơ quan chức năng trong lĩnh vực phòng chống tấn công mạng, phòng, chống mã độc; bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng; bảo vệ trẻ em trên không gian mạng.

16. Phối hợp tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ đối với tác phẩm báo chí, chương trình phát thanh, truyền hình, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa, xuất bản phẩm, tem bưu chính, sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông, đối tượng quyền sở hữu công nghiệp lĩnh vực về thông tin và truyền thông trên địa bàn.

17. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

18. Hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Thông tin và Truyền thông quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc ngành thông tin và truyền thông tại địa phương.

19. Hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ các lĩnh vực về thông tin và truyền thông đối với Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

20. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về dịch vụ công trong các lĩnh vực thông tin và truyền thông:

a) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách địa phương trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

c) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

21. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tổ chức công tác thông tin liên lạc phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, phục vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại; thông tin phòng chống giảm nhẹ thiên tai; thông tin về an toàn cứu nạn, cứu hộ và các thông tin khẩn cấp khác trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

22. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư chuyên ngành về thông tin và truyền thông ở địa phương theo các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

23. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, sửa đổi định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) trong lĩnh vực thông tin và truyền thông áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của địa phương; phối hợp tham gia công tác quản lý giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về giá và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

24. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai các dự án, nội dung thành phần về thông tin và truyền thông thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của các Bộ và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

25. Tổ chức triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực thuộc các lĩnh vực quản lý ở địa phương.

26. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng thuộc lĩnh vực được giao quản lý theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

27. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, điều tra, thống kê, thu thập dữ liệu xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ trong các lĩnh vực về thông tin và truyền thông và phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

28. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính của Sở Thông tin và Truyền thông theo mục tiêu và chương trình cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh.

29. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và của Bộ Thông tin và Truyền thông; tham gia thực hiện điều tra, thống kê, cung cấp thông tin về các sự kiện, các hoạt động về thông tin và truyền thông theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

30. Thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực về thông tin và truyền thông theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

31. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong lĩnh vực thông tin và truyền thông theo thẩm quyền; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

32. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng, thanh tra, phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở Thông tin và Truyền thông, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

33. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

34. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

35. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Chương III **CƠ CẤU TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC**

Điều 5. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Sở

a) Sở Thông tin và Truyền thông có Giám đốc và 02 Phó Giám đốc;

b) Giám đốc là người đứng đầu Sở, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở; chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông; báo cáo trước Hội đồng nhân dân, trả lời kiến nghị của cử tri, chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo yêu cầu;

c) Phó Giám đốc là người giúp Giám đốc Sở, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở;

d) Việc bổ nhiệm Giám đốc và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành và theo các quy định pháp luật. Việc miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với Giám đốc, Phó Giám đốc Sở thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Các phòng chuyên môn nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở

a) Văn phòng;

b) Thanh tra Sở;

c) Phòng Chuyên đổi số;

d) Phòng Báo chí - Truyền thông.

3. Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông: Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh Đồng Nai.

Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông được thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 6. Biên chế của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Trên cơ sở số biên chế công chức, số lượng người làm việc được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông phân bổ phù hợp vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm, Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Thông tin và Truyền thông trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Chế độ làm việc

1. Sở Thông tin và Truyền thông làm việc theo chế độ thủ trưởng, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong các hoạt động.

2. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông quyết định và chịu trách nhiệm trong các hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Quy định này. Phó Giám đốc thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

3. Các đơn vị phòng chức năng và phòng chuyên môn, nghiệp vụ khác của Sở Thông tin và Truyền thông làm việc theo quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông quyết định ban hành.

4. Chế độ hội họp

a) Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông họp giao ban hàng tuần hoặc khi có công việc cần phối hợp giải quyết.

b) Lãnh đạo Sở họp với đại diện các phòng chức năng, phòng chuyên môn nghiệp vụ khác của Sở khi có công việc cần phối hợp giải quyết.

c) Hàng tuần họp giao ban với toàn thể cán bộ, công chức, nhân viên cơ quan Sở hoặc tổ chức họp toàn cơ quan khi có công việc chung cần giải quyết.

Điều 8. Mối quan hệ công tác**1. Đối với Bộ Thông tin và Truyền thông**

Sở Thông tin và Truyền thông chịu sự hướng dẫn chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm báo cáo tình hình công tác chuyên môn và cung cấp thông tin tài liệu cho Bộ thông tin và Truyền thông theo quy định và khi có yêu cầu đột xuất.

2. Đối với Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Sở Thông tin và Truyền thông tiếp nhận chỉ đạo của Tỉnh ủy, ý kiến của các Ban, của Đảng ủy khối các cơ quan về những vấn đề có liên quan đến công tác tổ chức cán bộ, nội dung định hướng hoạt động của Sở.

b) Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm cung cấp tài liệu, thông tin, báo cáo phục vụ cho hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh; trả lời các chất vấn, kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về phạm vi quản lý của ngành.

c) Sở Thông tin và Truyền thông chịu sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình và kết quả hoạt động của ngành; tham gia các cuộc họp do Ủy ban nhân dân tỉnh triệu tập; tổ chức thực hiện các quyết định, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của ngành.

3. Đối với các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể trong tỉnh, các doanh nghiệp nhà nước (do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập)

a) Sở Thông tin và Truyền thông có mối quan hệ mật thiết với các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể trong tỉnh, các doanh nghiệp nhà nước

(do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập) trên nguyên tắc hỗ trợ lẫn nhau theo chức năng, nhiệm vụ của sở, ban, ngành được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhằm hoàn thành nhiệm vụ chính trị chung của tỉnh.

b) Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chủ động bàn bạc, trao đổi, đôn đốc và yêu cầu các sở, ban, ngành có liên quan thực hiện nhiệm vụ phối hợp phục vụ công tác quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa

a) Phối hợp các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn về nghiệp vụ đối với phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa về công tác quản lý nhà nước ngành thông tin truyền thông.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm triển khai và tổ chức thực hiện Quy định về tổ chức và hoạt động Sở Thông tin và Truyền thông trên địa bàn tỉnh.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, đoàn thể có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao phối hợp thực hiện nội dung Quy định này.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Quy định này ban hành quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Văn hóa và Thông tin.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Giám đốc Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung quy định này cho phù hợp với yêu cầu thực hiện và quy định của pháp luật./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 98/TTr-SKHCN ngày 27 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Đơn giá công tác thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Phụ lục đơn giá kèm theo).

Đơn giá này chưa bao gồm chi phí mua tài liệu; bản quyền; chi phí di chuyển; chi phí phát sinh ngoài định mức; thuê giá trị gia tăng.

2. Phạm vi điều chỉnh: Đơn giá này được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh Đồng Nai đối với hoạt động thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ.

3. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công hoạt động thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa và các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) để xem xét, giải quyết.

3. Trường hợp có sự điều chỉnh, thay đổi về mức lương cơ sở hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc đơn giá công cụ, dụng cụ, thiết bị, vật liệu hoặc các cơ chế chính sách có liên quan, giao Sở Khoa học và Công nghệ, chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét, điều chỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Tư pháp, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

Phụ lục
ĐƠN GIÁ THÔNG TIN, THÔNG KẾ, THƯ VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
I	BIÊN SOẠN VÀ XUẤT BẢN CÁC ÁN PHẨM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ									
1	Biên soạn tin tức khoa học và công nghệ phát lên Cổng thông tin điện tử	Tin	104.843	4.253	1.170	16.540	15.902	126.806	121.915	
2	Biên soạn và xuất bản tin khoa học và công nghệ điện tử (quy cách bản tin tiêu chuẩn tính định mức là 25 trang điện tử (khổ giấy A4))	Số	7.327.562	264.960		1.138.878	1.099.134	8.731.401	8.426.697	
	Tăng thêm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm cộng thêm	Trang	359.870	6.000		54.880	53.980	420.750	413.850	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
	Giảm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm giảm bớt	Trang	261.790	6.000		40.169	39.269	307.959	301.059	
3	Biên soạn và xuất bản tin khoa học và công nghệ giấy	Số	6.534.345	238.104	11.700	1.017.622	981.907	7.801.772	7.527.952	
	Tăng thêm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm cộng thêm	Trang	359.870	10.000		55.480	53.980	425.350	413.850	
	Giảm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm giảm bớt	Trang	485.479	6.024		73.725	72.822	565.228	558.301	
4	Biên soạn và xuất bản Sách Khoa học và Công nghệ thế giới	Cuốn	15.684.942	541.680	362.700	2.488.398	2.407.146	19.077.720	18.454.788	
	Tăng thêm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm cộng thêm	Trang	107.961	3.000		16.644	16.194	127.605	124.155	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
	Giảm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm giảm bớt	Trang	107.961	2.520		16.572	16.194	127.053	124.155	
5	Biên soạn và xuất bản Sách Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam	Cuốn	73.678.236	2.349.800	13.966.300	13.499.150	13.146.680	103.493.486	100.791.216	
	Tăng thêm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm cộng thêm	Trang	359.869	10.000		55.480	53.980	425.350	413.850	
	Giảm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm giảm bớt	Trang	359.870	10.000		55.480	53.980	425.350	413.850	
6	Biên soạn và xuất bản Tạp chí/ Đặc san Thông tin và Tư liệu	Số	14.311.774	400.960	218.200	2.239.640	2.179.496	17.170.574	16.709.470	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
	Tăng thêm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm cộng thêm	Trang	327.422	10.000		50.613	49.113	388.036	376.536	
	Giảm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm giảm bớt	Trang	327.422	6.880		50.145	49.113	384.448	376.536	
7	Biên soạn và xuất bản Tổng luận chuyên đề khoa học, công nghệ, kinh tế	Số	9.379.114	327.400	93.600	1.470.017	1.420.907	11.270.131	10.893.621	
	Tăng thêm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm cộng thêm	Trang	359.869	10.000		55.480	53.980	425.350	413.850	
	Giảm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm giảm bớt	Trang	359.870	6.400		54.940	53.980	421.210	413.850	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
8	Cấp mã số ISSN cho xuất bản phẩm nhiều kỳ	Mã số ISSN	355.551	12.184	3.510	55.687	53.859	426.932	412.920	
II	THÔNG TIN PHỔ BIẾN KIẾN THỨC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ									
1	Phát triển trang thông tin điện tử Tạp chí Khoa học Việt Nam trực tuyến (VJOL)	Tạp chí	2.731.469	108.992	11.700	427.824	411.475	3.279.985	3.154.644	
2	Duy trì trang thông tin điện tử Tạp chí Khoa học Việt Nam trực tuyến (VJOL)	Biểu ghi (01 bài báo)	15.468	600	4	2.411	2.321	18.483	17.793	
III	XÂY DỰNG VÀ CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU HỒ SƠ CÔNG NGHỆ, CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ									
1	Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ công nghệ	01 hồ sơ công nghệ	722.866	24.920	11.700	113.923	110.185	873.409	844.751	
2	Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên gia công nghệ	01 hồ sơ chuyên gia	650.137	22.476	11.700	102.647	99.276	786.960	761.112	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
IV XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH SẢN GIAO DỊCH CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ										
1	Xử lý và cập nhật thông tin công nghệ và thiết bị chào bán lên Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến	01 công nghệ	137.547	5.040		21.388	20.632	163.975	158.179	
2	Xử lý và cập nhật thông tin công nghệ và thiết bị tìm mua lên Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến	01 công nghệ	128.698	4.560		19.989	19.305	153.247	148.002	
3	Quản trị nội dung sản giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến	01 yêu cầu	55.219	1.954	234	8.611	8.318	66.018	63.771	
4	Tổ chức hoạt động giao dịch công nghệ và thiết bị trực tiếp	01 kết nối	188.412	6.988	4.680	30.012	28.964	230.092	222.056	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
V TỔ CHỨC TRIỂN LÃM, HỘI CHỢ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ										
1	Tổ chức triển lãm thành tựu khoa học và công nghệ	01 sự kiện (50 gian hàng)	26.175.079	949.840	1.228.500	4.253.013	4.110.537	32.606.431	31.514.115	
	Tặng 25 gian hàng so với định mức đơn giá sản phẩm cộng thêm	Gian hàng	1.308.754	47.492	61.425	212.651	205.527	1.630.322	1.575.706	
	Giảm 25 gian hàng so với định mức đơn giá sản phẩm giảm bớt	Gian hàng	1.308.754	47.492	61.425	212.651	205.527	1.630.322	1.575.706	
2	Tổ chức triển lãm hình ảnh thành tựu khoa học và công nghệ	01 sự kiện (100 poster)	19.027.303	650.400	678.600	3.053.446	2.955.886	23.409.749	22.661.789	
	Tặng 25 poster so với định mức đơn giá sản phẩm cộng thêm	Poster	951.365	32.520	33.930	152.672	147.794	1.170.487	1.133.089	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
	Giảm 25 poster so với định mức đơn giá sản phẩm giảm bớt	Poster	951.365	32520	33.930	152.672	147.794	1.170.487	1.133.089	
3	Tổ chức hội chợ công nghệ và thiết bị (Techmart)	01 sự kiện (250 gian hàng)	89.904.958	3.430.080	23.049.000	17.457.606	16.943.094	133.841.644	129.897.052	
	Tặng 50 gian hàng so với định mức đơn giá sản phẩm cộng thêm	Gian hàng	8.990.496	343.008	2.304.900	1.745.761	1.694.309	13.384.164	12.989.705	
	Giảm 50 gian hàng so với định mức đơn giá sản phẩm giảm bớt	Gian hàng	8.990.496	343.008	2.304.900	1.745.761	1.694.309	13.384.164	12.989.705	
VI	XÂY DỰNG VÀ QUẢN TRỊ HẠ TẦNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ									
1	Quản trị thiết bị định tuyến	01 thiết bị định tuyến	52.205.885	2.378.320	35.100	8.192.896	7.836.148	62.812.201	60.077.133	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
2	Quản trị thiết bị chuyên mạch	01 thiết bị chuyên mạch	23.357.035	1.067.480	11.700	3.665.432	3.505.310	28.101.647	26.874.045	
3	Quản trị thiết bị an toàn an ninh	01 thiết bị an toàn an ninh	37.156.732	1.696.640	23.400	5.831.516	5.577.020	44.708.288	42.757.152	
4	Quản trị máy chủ	01 máy chủ	9.251.566	414.008	1.170	1.450.012	1.387.910	11.116.756	10.640.647	
5	Quản trị các thiết bị công nghệ thông tin	01 máy tính để bàn	215.273	9.248	2.340	34.029	32.642	260.890	250.255	
6	Tổ chức phục vụ kỹ thuật họp trực tuyến	01 cuộc họp (04 giờ)	730.801	15.720		111.978	109.620	858.499	840.421	
	Tăng 1 giờ so với định mức thì đơn giá sản phẩm cộng thêm	Giờ	69.688	1.500		10.678	10.453	81.866	80.141	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
VII										
XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, CÔNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ										
1	Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ	01 hệ thống thông tin	215.129.899	9.626.200	93.600	33.727.455	32.283.525	258.577.153	247.507.023	
2	Vận hành và phát triển Công thông tin khoa học và công nghệ	01 công thông tin	8.423.572	359.040	58.500	1.326.167	1.272.311	10.167.278	9.754.382	
VIII										
XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ										
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu nhiệm vụ đang tiến hành	01 biểu ghi	31.757	278		4.805	4.764	36.841	36.521	
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ	01 biểu ghi	21.433	845		3.342	3.215	25.619	24.648	
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ	01 biểu ghi	27.332	1.080		4.262	4.100	32.674	31.432	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
4	Xử lý thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ nộp trực tiếp tại đơn vị	01 biểu ghi	64.895	1.082	294	9.941	9.778	76.211	74.967	
5	Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu công bố khoa học và công nghệ Việt Nam	01 biểu ghi	15.339	1.512		2.528	2.301	19.378	17.640	
6	Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tổ chức khoa học và công nghệ	01 biểu ghi	24.383	960		3.801	3.657	29.144	28.040	
7	Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu cán bộ khoa học và công nghệ	01 biểu ghi	11.303	444		1.762	1.696	13.510	12.999	
IX DỊCH VỤ THÔNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ										
1	Điều tra thống kê khoa học và công nghệ	01 cuộc điều tra	338.087.956	10.308.800	15.912.000	54.646.313	53.099.993	418.955.069	407.099.949	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
2	Báo cáo thống kê cấp quốc gia về khoa học và công nghệ	01 báo cáo	17.276.686	518.680	4.095.000	3.283.555	3.205.753	25.173.921	24.577.439	
3	Báo cáo hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp	01 báo cáo	5.716.203	205.840	35.100	893.571	862.695	6.850.714	6.613.998	
X	TRA CỨU VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ									
1	Tra cứu tài liệu điện tử	01 phiếu trả lời	350.225	13.832	5.004	55.359	53.284	424.420	408.513	
2	Tra cứu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ	01 phiếu trả lời	195.512	7.402	7.020	31.490	30.380	241.424	232.912	
3	Tra cứu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước	01 phiếu trả lời	271.318	10.520	23.400	45.786	44.208	351.024	338.926	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
XI	XỬ LÝ THÔNG TIN, CẬP NHẬT MỤC LỤC TÀI LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ									
1	Bổ sung nguồn tin khoa học và công nghệ (tài liệu giấy)	01 Hộp đồng mua tài liệu	24.397.382	759.400	96.900	3.788.052	3.674.142	29.041.735	28.168.425	
2	Bổ sung nguồn tin khoa học và công nghệ (tài liệu điện tử)	01 Hộp đồng mua tài liệu	18.716.164	647.960	23.400	2.908.129	2.810.935	22.295.652	21.550.498	
3	Biên mục nguồn tin khoa học và công nghệ và cập nhật phân hệ biên mục tài liệu giấy	01 tài liệu	41.297	1.680		6.446	6.194	49.423	47.491	
4	Biên mục nguồn tin khoa học và công nghệ và cập nhật phân hệ biên mục tài liệu điện tử	01 tài liệu	29.498	1.200		4.605	4.425	35.302	33.922	
XII	LƯU GIỮ, BẢO QUẢN TÀI LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ									

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
1	Tiếp nhận, phân loại và xếp giá tài liệu khoa học công nghệ	100 tài liệu	53.685			8.053	8.053	61.738	61.738	
2	Lưu giữ và bảo quản tài liệu khoa học và công nghệ	100 tài liệu	38.347	208	1.050	5.941	5.910	45.545	45.306	
XIII PHỤC VỤ BẠN ĐỌC TẠI CHỖ VÀ TRỰC TUYẾN										
1	Cấp thẻ bạn đọc tại chỗ	1 bạn đọc	20.648	320	21.170	6.321	6.273	48.459	48.091	
2	Cấp thẻ mượn về	1 bạn đọc	32.447	496	21.170	8.117	8.043	62.230	61.660	
3	Cấp tài khoản bạn đọc từ xa	1 bạn đọc	38.347	1.424	1.170	6.141	5.928	47.082	45.444	
4	Gia hạn tài khoản bạn đọc từ xa	1 bạn đọc	26.548	1.160	234	4.191	4.017	32.133	30.799	
5	Phục vụ bạn đọc tại chỗ	1 năm	89.082.450	1.012.800	5.000	13.515.038	13.363.118	103.615.288	102.450.568	
	Tăng thêm 01 bạn đọc so với định mức, đơn giá sản phẩm cộng thêm	bạn đọc	17.699	240	5.000	3.441	3.405	26.379	26.103	
6	Phục vụ bạn đọc từ xa	1 bạn đọc	20.648	840		3.223	3.097	24.711	23.745	

Ghi chú:

- Trường hợp TĂNG THÊM so với quy cách tiêu chuẩn/định mức:

Đơn giá sản phẩm = Đơn giá sản phẩm theo quy cách tiêu chuẩn/định mức + Đơn giá sản phẩm tăng thêm 01 đơn vị * số đơn vị sản phẩm tăng thêm

- Trường hợp GIẢM so với quy cách tiêu chuẩn/định mức

Đơn giá sản phẩm = Đơn giá sản phẩm theo quy cách tiêu chuẩn/định mức - Đơn giá sản phẩm giảm 01 đơn vị * số đơn vị sản phẩm giảm

Ví dụ: Đơn giá sản phẩm (không bao gồm khấu hao) của

+ “Biên soạn và xuất bản tin khoa học và công nghệ điện tử (quy cách bản tin tiêu chuẩn tính định mức là 25 trang điện tử (kKhố giấy A4))” là: **8.426.697** đồng

+ Đơn giá sản phẩm tăng thêm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn là: **413.850** đồng

+ Giảm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn là: **301.059** đồng

Tổng đơn giá sản phẩm được tính như sau:

+ Trường hợp tăng thêm

Đơn giá sản phẩm = **8.426.697** + **413.850** * **01** trang = **8.840.547** đồng

+ Trường hợp giảm

Đơn giá sản phẩm = **8.426.697** - **301.059** * **01** trang = **8.125.638** đồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 19 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 7858/TTr-STC ngày 13 tháng 12 năm 2023 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể.

b) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công.

d) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Hệ số điều chỉnh giá đất

1. Hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp áp dụng năm 2024 bằng 1 ($K = 1$).

2. Đối với trường hợp khu đất, thửa đất thực hiện nghĩa vụ tài chính có vị trí tiếp giáp từ hai (02) mặt tiền đường trở lên (đường có tên trong Bảng giá đất), thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 10% so với hệ số điều chỉnh giá đất tại khoản 1 điều này.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. Cục thuế, Chi cục thuế các huyện, thành phố có trách nhiệm: Căn cứ hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan để xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn phối hợp với các cơ quan có liên quan ở huyện, thành phố thực hiện việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Quyết định này và các quy định của Pháp luật có liên quan.

b) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xử lý.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. Thời gian áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thống nhất hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 62/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Đồng Nai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3220/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh danh mục xếp hạng di tích - danh thắng
trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa năm 2001;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định về nội dung hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh;

Căn cứ Quyết định số 1706/2001/QĐ-BVHTT ngày 24 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 2987/TTr-SVHTTDL ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc đề nghị điều chỉnh danh mục xếp hạng di tích - danh thắng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh danh mục xếp hạng di tích - danh thắng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (theo danh mục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4797/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục xếp hạng di tích - danh thắng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố;

Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Sơn Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Điều chỉnh danh mục

Xếp hạng di tích - danh thắng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3220/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên gọi	Đề xuất xếp hạng			Loại hình di tích	Nguồn kinh phí thực hiện		Địa điểm	Ghi chú
		Cấp quốc gia đặc biệt	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh		Nguồn NSNN	Xã hội hóa		
1	Di tích khảo cổ Suối Lành		X	X	Di tích khảo cổ	X		Xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu	Đã xếp hạng
2	Di tích khảo cổ Đồi Phòng Không		X	X	Di tích khảo cổ	X		Xã Hiếu Liêm, H. Vĩnh Cửu	Đã xếp hạng
3	Địa điểm diễn ra sự kiện vượt nhà ngục Tà Lài		X	X	Di tích lịch sử	X		Xã Tà Lài, huyện Tân Phú	Đã xếp hạng
4	Di tích khảo cổ Gò Me		X	X	Di tích khảo cổ	X		Xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch	Đã xếp hạng
5	Di tích khảo cổ Tân Lài		X	X	Di tích khảo cổ	X		Phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa	
6	Đình Định Quán		X	X	Di tích lịch sử	X	X	Thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	Đã xếp hạng

7	Thủy Lâm Động			X	Di tích lịch sử	X	X	X	X	Xác Trung, huyện Định Quán	
8	Di tích khảo cổ Long Hưng			X	Di tích khảo cổ	X	X	X	X	Xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa	
9	Di tích khảo cổ Cầu Sắt			X	Di tích khảo cổ	X	X	X	X	Xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh	
10	Đình Phước Nguyên			X	Di tích lịch sử	X			X	Xã An Phước, huyện Long Thành	Đã xếp hạng
11	Đình An Lợi			X	Di tích lịch sử	X			X	Xã An Phước, huyện Long Thành	Đã xếp hạng
12	Căn cứ Ban An ninh miền Đông Nam bộ			X	Di tích cách mạng	X	X			Xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu	

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Sơn Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3238/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023; kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 5811/SKHĐT-THQH ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc chuẩn bị tài liệu giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 cho các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan (phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp liên quan có trách nhiệm cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch và có giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Hàng tháng, quý, năm các đơn vị có trách nhiệm

báo cáo kết quả, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2024 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

Điều 3. Ủy quyền Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo danh mục các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2024 trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo định kỳ hàng tháng, quý và cả năm 2024.

Ủy quyền Giám đốc Sở Tài chính thông báo dự toán chi tiết thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2024 cho các sở, ban ngành, đơn vị sự nghiệp trong tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI,
QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2024 TỈNH ĐỒNG NAI
(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan báo cáo
I	Về kinh tế (05 chỉ tiêu)			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) tăng so với năm 2023	%	6,5-7,0	Cục Thống kê tỉnh
2	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt	Triệu đồng/người	148	Cục Thống kê tỉnh
3	Kim ngạch xuất khẩu tăng so với năm 2023	%	8,0	Sở Công Thương, Cục Thống kê tỉnh
4	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng	1.000 tỷ đồng	124	Cục Thống kê tỉnh
5	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	Đạt dự toán được giao	Sở Tài chính
II	Về môi trường (04 chỉ tiêu)			
6	Phân loại và xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn, trong đó:			Sở Tài nguyên và Môi trường
	<i>Ở các hộ gia đình đạt</i>	%	20	
	<i>Ở cơ quan đơn vị đạt</i>	%	100	
7	Thu gom và xử lý chất thải y tế	%	100	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%	100	
	Thu gom và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại	%	100	
	Thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	%	100	
8	Tỷ lệ các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường	%	100	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Tỷ lệ khu công nghiệp có nước thải ổn định được lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, hoạt động hiệu quả đạt yêu cầu theo quy định	%	100	

9	Duy trì tỷ lệ che phủ cây xanh	%	52	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Duy trì tỷ lệ che phủ của rừng	%	28,3	
III	VỀ AN SINH - XÃ HỘI (13 CHỈ TIÊU)			
10	Phần đầu trong năm 2024 toàn tỉnh có thêm:			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	<i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	<i>Xã</i>	<i>Ít nhất 4</i>	
	<i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>	<i>Xã</i>	<i>3</i>	
	<i>Huyện hoàn thành nông thôn mới nâng cao</i>	<i>Huyện</i>	<i>2</i>	
11	Giảm tỷ lệ hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A	%	35	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
12	Tỷ lệ lao động không có việc làm ở khu vực thành thị ở mức	%	Dưới 2%	
13	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt	%	91,2	Sở Y tế
	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100	
14	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm	%	7,6	Sở Y tế
15	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi giảm	%	20,5	Sở Y tế
16	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	9,7	Sở Y tế
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	30	
17	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Y tế
18	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt	%	53	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
19	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt	%	49	
20	Hoàn thành và đưa vào sử dụng nhà ở xã hội	Căn	715	Sở Xây dựng
21	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn			
	<i>Dân số đô thị đạt</i>	%	89	Sở Xây dựng
	<i>Dân số nông thôn đạt</i>	%	84,5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

22	Phần đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt	%	7,5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
	Phần đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt	%	11	
	Phần đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt	%	6,5	
IV	Các chỉ tiêu văn hóa, giáo dục- đào tạo (03 chỉ tiêu)			
23	Tỷ lệ ấp (khu phố) đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 90	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	Trên 90	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 98	
	Tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 75	
	Tỷ lệ thiết chế văn hóa cấp huyện và cấp xã hoạt động hiệu quả	%	100	
	Tỷ lệ nhà văn hóa ấp (khu phố) hoạt động hiệu quả	%	90	
24	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	68,5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
	Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm	%	27,3	
25	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt	%	23	Cục Thống kê
V	Về quốc phòng -an ninh, trật tự an toàn xã hội (07 chỉ tiêu)			
26	Hoàn thành chỉ tiêu giao quân do Quân khu giao	Hoàn thành	Hoàn thành	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
27	Hoàn thành chỉ tiêu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch	Hoàn thành	Hoàn thành	
28	Không để xảy ra điểm nóng về an ninh, trật tự, khủng bố, phá hoại	Hoàn thành	Hoàn thành	Công an tỉnh
29	<i>Số vụ phạm tội về trật tự xã hội</i>	<i>Số vụ</i>	Phần đầu kéo giảm số vụ về trật tự xã hội; kiểm chế làm giảm số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và cháy nổ lớn và phát hiện số vụ ma túy theo Nghị quyết của Đảng ủy Công an Trung ương.	Công an tỉnh
	<i>Số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng</i>	<i>Số vụ</i>		
	<i>Số vụ cháy nổ lớn</i>	<i>Số vụ</i>		
	<i>Phát hiện số vụ ma túy</i>	<i>Số vụ</i>		

30	Tin báo tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, thụ lý, xử lý	%	100	Công an tỉnh
	Tỷ lệ giải quyết đạt	%	Trên 90	Công an tỉnh
31	Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự đạt	%	Trên 75%	Công an tỉnh
	Trong đó án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt	%	Trên 90% tổng số án khởi tố	
32	Chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự	Hoàn thành	Hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự được Tổng cục Thi hành án dân sự giao trong năm 2024	Cục Thi hành án dân sự tỉnh

Phụ lục số 01

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I + II):	56.170.000
I	Thu nội địa	38.370.000
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	32.900.000
1	Thu từ các DNNN Trung ương	1.470.000
-	Thuế giá trị gia tăng	875.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000
-	Thuế tài nguyên	275.000
2	Thu từ các DNNN địa phương	2.230.000
-	Thuế giá trị gia tăng	612.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	1.000.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	430.000
-	Thuế tài nguyên	188.000
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	12.874.000
-	Thuế giá trị gia tăng	2.883.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	255.000
	<i>Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước</i>	195.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.730.000
-	Thuế tài nguyên	6.000
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.904.000
-	Thuế giá trị gia tăng	3.500.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	55.000
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	1.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.188.000
-	Thuế tài nguyên	161.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.200.000
6	Lệ phí trước bạ	1.000.000

7	Thuế bảo vệ môi trường	550.000
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	220.000
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	330.000
8	Thu phí, lệ phí	500.000
-	Phí lệ phí trung ương	160.000
-	Phí lệ phí địa phương	340.000
	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	120.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	600.000
12	Thu tiền sử dụng đất	3.600.000
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, tại xã	1.000
14	Thu khác ngân sách	750.000
	Trong đó:	
-	Phạt VPHC do cơ quan trung ương thực hiện	450.000
-	Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	90.000
15	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	11.000
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	600.000
	DN do địa phương quản lý	600.000
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000
-	Trung ương	51.000
-	Địa phương	59.000
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.870.000
-	Thuế giá trị gia tăng	550.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000
-	Thu từ thu nhập sau thuế	550.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	560.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	17.800.000
-	Thuế xuất khẩu	112.000
-	Thuế nhập khẩu	1.860.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000
-	Thuế bảo vệ môi trường	65.000
-	Thuế giá trị gia tăng	15.603.000
-	Khác: (Lệ phí,...)	60.000

	** TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31.035.301
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	31.035.301
1	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	23.217.300
-	Các khoản thu 100%	9.111.000
-	Thu phân chia theo tỷ lệ %	14.106.300
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	4.670.467
a	Vốn đầu tư để thực hiện các dự án nhiệm vụ	2.359.000
b	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ theo quy định	2.311.467
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất các năm trước	2.040.816
4	Thu chuyển nguồn lương	486.820
5	Thu kết dư	619.898
B	Bội chi	

Phụ lục số 02

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	28.676.301
I	Chi đầu tư phát triển:	12.840.605
1	Chi đầu tư XD CB tập trung	4.533.405
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.587.302
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.489.898
4	Bội chi ngân sách	
5	Chi đầu tư phát triển khác	230.000
-	Ngân hàng Chính sách xã hội	110.000
-	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh	20.000
-	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	10.000
-	Chi từ nguồn bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	90.000
-	Đầu tư khác	
II	Chi thường xuyên. Trong đó	15.295.690
1	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	839.955
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	6.354.052
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình	1.605.099
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	121.197
5	Chi sự nghiệp văn hóa	146.541
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	186.599
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	85.251
8	Chi đảm bảo xã hội	1.010.709
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.414.747
10	Sự nghiệp môi trường	753.210
11	Chi quản lý hành chính	2.565.011
12	Chi khác ngân sách	213.319
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	
IV	Dự phòng ngân sách	537.096
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	2.359.000
-	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.359.000
	TỔNG CỘNG (A+B)	31.035.301

Phụ lục 03

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH
NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	CHI THƯỜNG XUYÊN	5.152.541
I	CHI QUỐC PHÒNG	186.807
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	186.807
II	CHI AN NINH	67.338
-	Công an tỉnh	67.338
III	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	1.163.608
1	Chi sự nghiệp giáo dục	893.380
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	755.682
-	Đại học Đồng Nai	3.698
-	Dự phòng	134.000
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	270.228
-	Đại học Đồng Nai	39.518
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	20.000
-	Sở Y tế	2.200
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	26.159
-	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	40.310
-	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	15.503
-	Trường Chính trị Đồng Nai	22.840
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	7.151
-	Công an tỉnh	200
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	60.182
-	Sở Ngoại vụ	2.170
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	29.450
-	Sở Khoa học và Công nghệ	520
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	140
-	Sở Nội vụ	3.885

IV	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	54.375
	Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	54.375
V	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	121.197
-	Sở Khoa học và Công nghệ	59.280
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học	11.859
-	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	7.254
-	Công an tỉnh	4.741
-	Sở Thông tin và Truyền thông	38.063
VI	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	1.402.231
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.770
-	Sở Y tế	950.558
-	Bảo hiểm xã hội	448.903
VII	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN	86.855
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	70.212
-	Nhà Xuất bản Đồng Nai	2.500
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai	2.327
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	8.289
-	Tỉnh đoàn (Nhà thiếu nhi)	2.827
-	Liên đoàn Lao động tỉnh	700
VIII	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO	154.948
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	154.948
IX	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	75.228
	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai	6.832
	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển	2.600
	Sở Công Thương	6.600
	Sở Tài nguyên và Môi trường	54.684
	Công an tỉnh	1.400
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100
	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.012
X	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	519.954
1	Chi sự nghiệp nông - Lâm nghiệp - PTNT	149.311
a	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	82.760
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	41.388
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai	41.372

b	Chi sự nghiệp nông nghiệp	44.913
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	44.913
c	Sự nghiệp thủy lợi	21.638
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.747
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai	3.891
-	Công ty Khai thác công trình thủy lợi	7.000
2	Chi sự nghiệp công thương	21.976
-	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	8.875
-	Trung tâm Xúc tiến thương mại	11.665
-	Sở Công Thương	1.436
3	Chi sự nghiệp giao thông	171.328
-	Sở Giao thông vận tải	101.065
-	Ban An toàn giao thông	30.263
-	Trợ giá xe buýt	40.000
4	Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ..	16.793
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	16.793
5	Chi sự nghiệp quy hoạch	100.000
-	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện	100.000
6	Chi sự nghiệp du lịch	11.294
	Trung tâm Xúc tiến du lịch	9.344
	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.950
8	Sự nghiệp kinh tế khác	49.252
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.000
-	Sở Thông tin và Truyền thông	32.347
-	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh	1.800
-	Cục Quản lý thị trường	2.105
-	Sở Xây dựng để thực hiện các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015	11.000
XI	CHI QUẢN LÝ HCNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	962.863
1	Chi quản lý nhà nước	689.755
-	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	21.424
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	57.987

-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51.896
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.051
-	Sở Giao thông vận tải	20.226
-	Ban An toàn giao thông	1.522
-	Sở Thông tin và Truyền thông	7.563
-	Sở Công Thương	21.129
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	22.022
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.199
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	19.957
-	Thanh tra tỉnh	10.331
-	Sở Nội vụ	74.962
-	Sở Tư pháp	12.692
-	Sở Ngoại vụ	18.046
-	Ban Dân tộc	27.383
-	Sở Khoa học và Công nghệ	10.739
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học	4.798
-	Sở Xây dựng	29.871
-	Ban Quản lý các khu công nghiệp	29.190
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	16.198
-	Sở Y tế	19.520
-	Sở Tài chính	26.049
-	Dự phòng	160.000
2	Đảng	150.000
3	Đoàn thể	123.108
a	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	14.660
-	Hội Chữ thập đỏ	4.847
-	Hội Người mù	1.610
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam/đioxin	1.315
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	2.450
-	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	2.669
-	Hội Người cao tuổi	1.769
b	Chi tổ chức chính trị, xã hội	65.005
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11.101
-	Tỉnh đoàn	25.183
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ	12.318

-	Hội Nông dân	11.006
	Hội Cựu chiến binh	5.397
c	Chi tổ chức nghề nghiệp	43.443
-	Hội Sinh viên	2.575
-	Hội Nhà báo	1.603
-	Hội Luật gia	1.123
-	Hội Văn học Nghệ thuật	8.315
-	Liên minh Hợp tác xã	10.030
-	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	4.578
-	Hội Khuyến học	2.645
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	12.020
-	Đoàn Luật sư	554
XII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	311.183
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	230.154
-	Bảo hiểm xã hội	6.029
-	Dự phòng	75.000
XIII	CHI KHÁC	45.954
-	Sở Tư pháp	6.626
-	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	3.045
-	Ban Quản lý các khu công nghiệp	1.283
-	Các khoản khác ngân sách	35.000

Phụ lục số 04

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	TỔNG CỘNG	Biên Hòa	Vĩnh Cửu	Trảng Bom	Thống Nhất	Định Quán	Tân Phú	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Long Thành	Nhơn Trạch	Đơn vị: Triệu đồng	
															Đơn vị	Đơn vị
	A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
A	Nhiệm vụ thu NS cấp huyện, xã		7.439.570	3.124.000	435.000	829.000	222.820	268.800	104.000	394.500	334.500	174.500	1.012.300	540.150		
*	Nhiệm vụ thu trừ tiền SD đất		5.931.570	2.674.000	370.000	569.000	152.820	193.800	82.000	304.500	294.500	124.500	692.300	474.150		
1	Thuế công thương nghiệp, NQD		3.379.870	1.700.000	250.000	215.000	67.000	106.370	33.500	120.000	165.000	35.000	418.000	270.000		
-	Thuế giá trị gia tăng	50%	2.503.500	1.292.800	144.800	170.300	34.980	94.000	28.150	84.100	145.300	30.370	284.500	194.200		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50%	3.840	2.200	200	200	20	170	150	400	200	0	150	150		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50%	802.600	385.000	70.000	44.000	30.000	11.500	5.100	26.500	18.000	4.500	133.000	75.000		
-	Thuế tài nguyên	100%	69.930	20.000	35.000	500	2.000	700	100	9.000	1.500	130	350	650		
2	Thuế thu nhập cá nhân	50%	958.000	380.000	45.000	100.000	36.000	28.500	17.500	51.000	50.000	45.000	105.000	100.000		
3	Lệ phí trước bạ	100%	1.000.000	350.000	22.000	210.000	30.800	34.000	16.200	85.000	50.000	32.000	112.000	58.000		
4	Thuế bảo vệ môi trường	50%	11.500	10.000	0	0	0	0	0	1.500	0	0	0	0		
5	Thu phí, lệ phí. Trong đó:		193.000	75.000	28.000	12.500	7.000	6.500	5.500	18.000	10.000	4.500	16.000	10.000		
-	Trong cân đối	100%	142.800	60.000	23.700	8.600	5.000	4.000	2.900	10.300	6.500	2.300	10.900	8.600		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100%	100.000	59.000	6.000	4.000	2.000	800	700	4.000	1.500	1.000	11.000	10.000		
7	Tiền thuế mặt đất, mặt nước	100%	17.170	10.000	4.000	2.500	20	0	0	0	200	0	300	150		

8	Thu tiền sử dụng đất	60%	1.508.000	450.000	65.000	260.000	70.000	75.000	22.000	90.000	40.000	50.000	320.000	66.000
9	Thu hoa lợi công sản	100%	550	0	0	0	0	450	100	0	0	0	0	0
10	Thu khác ngân sách. Trong đó:		271.480	90.000	15.000	25.000	10.000	17.180	8.500	25.000	17.800	7.000	30.000	26.000
-	Thu cân đối	100%	134.600	60.000	8.000	12.000	5.000	7.500	5.000	4.000	6.600	3.500	11.000	12.000
B	Thu cân đối ngân sách huyện (không bao gồm tiền sử dụng đất)		3.604.770	1.594.000	228.700	394.850	95.320	114.535	50.450	194.050	173.050	78.865	406.875	274.075
-	Số thu Huyện hưởng 100%		1.465.050	559.000	98.700	237.600	44.820	47.450	25.000	112.300	66.300	38.930	145.550	89.400
-	Số thu Huyện hưởng theo tỷ lệ		2.139.720	1.035.000	130.000	157.250	50.500	67.085	25.450	81.750	106.750	39.935	261.325	184.675
C	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh		8.771.129	1.139.042	575.893	718.232	701.417	1.001.789	1.012.994	649.614	980.026	871.116	511.818	609.188
1	Bổ sung cân đối		8.002.129	1.047.432	514.838	663.224	646.938	933.509	940.525	592.543	886.513	766.463	455.964	554.180
2	Bổ sung có mục tiêu		769.000	91.610	61.055	55.008	54.479	68.280	72.469	57.071	93.513	104.653	55.854	55.008
-	Bổ sung đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		769.000	91.610	61.055	55.008	54.479	68.280	72.469	57.071	93.513	104.653	55.854	55.008
D	Thu từ nguồn tại đơn vị		622.150	158.013	33.269	48.583	36.542	59.938	54.988	43.695	68.848	44.543	39.400	34.331
-	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)		81.200	36.738	2.010	3.140	3.597	4.482	3.997	9.502	7.425	1.814	3.732	4.763
-	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)		54.130	24.492	1.339	2.093	2.398	2.987	2.665	6.335	4.949	1.210	2.487	3.175
-	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương		486.820	96.783	29.920	43.350	30.547	52.469	48.326	27.858	56.474	41.519	33.181	26.393
E	Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách		904.800	270.000	39.000	156.000	42.000	45.000	13.200	54.000	24.000	30.000	192.000	39.600

Phụ lục số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG	Biên Hòa	Vĩnh Cửu	Trảng Bom	Thống Nhất	Định Quán	Tân Phú	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Long Thành	Nhơn Trạch	Đơn vị: Triệu đồng	
														l=2+...+12	12
A	TỔNG CHI NSDP (A+B)	13.902.849	3.161.055	876.862	1.317.665	875.279	1.221.262	1.131.632	941.359	1.245.924	1.024.524	1.150.093	957.194		
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	12.229.049	2.799.445	776.807	1.106.657	778.800	1.107.982	1.045.963	830.288	1.128.411	889.871	902.239	862.586		
I	Chi đầu tư phát triển:	1.807.300	239.257	159.457	143.665	142.284	178.326	189.268	149.053	165.879	150.571	145.875	143.665		
1	Chi đầu tư XD CB tập trung	1.807.300	239.257	159.457	143.665	142.284	178.326	189.268	149.053	165.879	150.571	145.875	143.665		
II	Chi thường xuyên	10.143.149	2.496.888	599.750	936.592	619.016	905.156	833.995	662.335	937.532	718.800	733.364	699.721		
1	Chi sự nghiệp môi trường	677.982	335.205	30.580	43.865	21.924	34.978	18.830	33.568	21.712	23.450	52.329	61.541		
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.190.444	1.166.206	299.572	495.085	326.465	503.296	459.064	313.288	558.708	386.255	356.629	325.876		
3	Các sự nghiệp khác	4.274.723	995.476	269.598	397.643	270.627	366.882	356.101	315.479	357.112	309.095	324.406	312.304		
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
IV	Dự phòng ngân sách	278.600	63.300	17.600	26.400	17.500	24.500	22.700	18.900	25.000	20.500	23.000	19.200		
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN KHÁC	1.673.800	361.610	100.055	211.008	96.479	113.280	85.669	111.071	117.513	134.653	247.854	94.608		
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (ngân sách huyện hưởng)	904.800	270.000	39.000	156.000	42.000	45.000	13.200	54.000	24.000	30.000	192.000	39.600		
2	Bổ sung có mục tiêu nguồn NSTT	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xã số kiến thiết	769.000	91.610	61.055	55.008	54.479	68.280	72.469	57.071	93.513	104.653	55.854	55.008		

Phụ lục 06

BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện, thành phố	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố			
								Tổng số	Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10
1	Thành phố Biên Hòa	2.674.000	1.594.000	36.738	24.492	96.783	2.799.445	1.139.042	0	1.047.432	91.610
2	Huyện Vĩnh Cửu	370.000	228.700	2.010	1.339	29.920	776.807	575.893	0	514.838	61.055
3	Huyện Trảng Bom	569.000	394.850	3.140	2.093	43.350	1.106.657	718.232	0	663.224	55.008
4	Huyện Thống Nhất	152.820	95.320	3.597	2.398	30.547	778.800	701.417	0	646.938	54.479
5	Huyện Định Quán	193.800	114.535	4.482	2.987	52.469	1.107.982	1.001.789	0	933.509	68.280
6	Huyện Tân Phú	82.000	50.450	3.997	2.665	48.326	1.045.963	1.012.994	0	940.525	72.469
7	Thành phố Long Khánh	304.500	194.050	9.502	6.335	27.858	830.288	649.614	0	592.543	57.071
8	Huyện Xuân Lộc	294.500	173.050	7.425	4.949	56.474	1.128.411	980.026	0	886.513	93.513
9	Huyện Cẩm Mỹ	124.500	78.865	1.814	1.210	41.519	889.871	871.116	0	766.463	104.653
10	Huyện Long Thành	692.300	406.875	3.732	2.487	33.181	902.239	511.818	0	455.964	55.854
11	Huyện Nhơn Trạch	474.150	274.075	4.763	3.175	26.393	862.586	609.188	0	554.180	55.008
	TỔNG SỐ	5.931.570	3.604.770	81.200	54.130	486.820	12.229.049	8.771.129	0	8.002.129	769.000

Ghi chú:

- Dự toán thu, chi ngân sách huyện, thành phố chưa bao gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện được hưởng.

PHỤ LỤC

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG
NĂM 2024**

Phụ lục I
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	Tổng số (A+B+C)	15.023.119	11.542.019	3.481.100
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	12.664.119	9.183.019	3.481.100
I	Vốn ngân sách tập trung	4.533.405	2.726.105	1.807.300
1	Ngân sách tỉnh	2.726.105	2.726.105	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	2.611.105	2.611.105	
b	Kết dư năm 2021 - 2022	15.000	15.000	
c	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.807.300		1.807.300
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chỉ tiêu (chi tiết theo PL VI)	1.807.300		1.807.300
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.640.816	4.736.016	904.800
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	2.040.816	2.040.816	
a	Phân bổ chi tiết	1.987.302	1.987.302	
b	Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách (2% cho tổng các nguồn kết dư, thu vượt, khai thác quỹ đất)	53.514	53.514	
3	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	904.800		904.800
4	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	2.092.000	2.092.000	
5	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ theo NQ của HĐND tỉnh	603.200	603.200	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.489.898	1.720.898	769.000
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	1.001.000	1.001.000	
2	Nguồn xổ số kiến thiết thu vượt năm 2022	454.440	454.440	
3	Kết dư năm 2021 - 2022	165.458	165.458	

4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện (chi tiết theo PL VI)	692.000		692.000
5	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	77.000		77.000
6	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000	
B	Vốn ngân sách Trung ương	2.359.000	2.359.000	
I	Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	2.359.000	2.359.000	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.359.000	2.359.000	
a	Đầu tư dự án quan trọng quốc gia	2.109.000	2.109.000	
b	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	5.000	5.000	
c	Hỗ trợ có mục tiêu	245.000	245.000	

Phụ lục II
BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG,
NGUỒN ĐẦU GIÁ ĐẤT, NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH TẬP TRUNG NĂM 2021 - 2022,
NGUỒN KẾT DƯ XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021 - 2022
(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số				2.611.105	1.987.302	15.000	165.458	
A	Thực hiện dự án								-
I	Giao thông								-
I.1	Dự án chuyển tiếp								
1	Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	Đến 2024	314.732	14.990				UBND huyện Long Thành
2	Dự án đường Hùng Vương nói dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	Đến 2024	91.564		10.000			UBND huyện Tân Phú
3	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km0+000 đến Km29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	Đến 2024	821.892					-
	Trong đó								-
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km0+000 đến Km29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					30.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

b	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km0+000 đến Km29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện							50.000				UBND huyện Xuân Lộc
c	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km0+000 đến Km29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện							39.197				UBND huyện Định Quán
4	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	Tối đa 5 năm	782.991								-
	Trong đó											-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện						7.262	37.738				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện							7.000				UBND thành phố Biên Hòa
5	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nói dài	BH	Tối đa 5 năm	387.019				15.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
6	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	Tối đa 5 năm	1.340.000				50.000				UBND thành phố Biên Hòa
7	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nói dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2024	96.497			2.500					UBND thành phố Long Khánh
8	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	Tối đa 4 năm	110.280			10.000					UBND huyện Trảng Bom

9	Dự án đường ven sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 6 năm	573.905			100.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối nói 02 đầu cầu)	BH	Tối đa 6 năm	1.506.539	50.637		149.363		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
11	Dự án đường ven sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp)	ĐQ	Tối đa 3 năm	58.046	12.000				UBND huyện Định Quán
12	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	Tối đa 3 năm	77.378			1.500		UBND thành phố Long Khánh
13	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	59.085					-
	Trong đó:								-
a	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				1.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
14	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 52,7 tỷ)	BH	Đến 2024	88.609	20.000				UBND thành phố Biên Hòa
15	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại)	NT	Tối đa 5 năm	1.264.000	60.200		89.800		UBND huyện Nhơn Trạch

16	Dự án đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 4 năm	120938	5.000	25.000	UBND huyện Tân Phú
17	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST 100%)	TN	Tối đa 4 năm	198.936		30.000	UBND huyện Thống Nhất
18	Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 4 năm	183.000	16.000	14.000	UBND huyện Thống Nhất
19	Đường áp 4 xã Sông Nhạn đi xã Lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	41.963	17.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
20	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	Tối đa 4 năm	113.620		30.000	UBND thành phố Long Khánh
21	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	Tối đa 3 năm	70.304	30.000		UBND thành phố Long Khánh
22	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST 100%)	NT	Tối đa 4 năm	639.039	176.597	23.403	UBND huyện Nhơn Trạch
23	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST 100%, không có bồi thường)	NT	Tối đa 4 năm	157.732	10.000		UBND huyện Nhơn Trạch
24	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST 100%)	CM-LK	Tối đa 4 năm	462.174			-
a	Trong đó Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh					30.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT		2.583.995		169.247			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
32	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội).	BH-LT	2023-2026	6.012.349					
	Trong đó								
a	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT)	BH-LT		2.836.099	1.137.592	15.000	165.458		Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT)	BH-LT		2.179.252	248.973	101.029			Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
I.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng								
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 5 năm	3.247.000	10.000				UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thông Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	Tối đa 5 năm	1.146.000		98.664			Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh

3	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 4 năm	939.479	179.000				UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	LT-NT	2022-2025	647.061		30.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 4 năm	816.331	1.500	5.500			UBND huyện Nhơn Trạch
6	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 4 năm	238.884	50.000				UBND huyện Định Quán
7	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	538.998		100.000			UBND huyện Vĩnh Cửu
8	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6 ha trên địa bàn huyện)	VC	Tối đa 4 năm	315.011		2.500			UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bên xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	Tối đa 4 năm	212.400	2.000				UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	Tối đa 5 năm	99.244	10.000				UBND huyện Thống Nhất
11	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	189.220	20.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%)	XL	Tối đa 4 năm	359.627		20.000			UBND huyện Xuân Lộc
13	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST 100%)	TP	Tối đa 4 năm	129.943	30.000				UBND huyện Tân Phú

2	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	Đến 2024	584.830	9.500				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	Theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	5.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	Tối đa 4 năm	88.822	20.000				UBND huyện Trảng Bom
IV.1	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng								
1	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	41.923	10.000				UBND huyện Tân Phú
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản								-
V.1	Dự án chuyển tiếp								
1	Dự án thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)	ĐQ	Đến 2024	253.000	20.890	9.110			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	Đến 2024	454.601	18.000				UBND huyện Định Quán
3	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa - dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	Đến 2024	373.172					-
	Trong đó:								-

a	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				16.608					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa; Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				6.000					UBND thành phố Biên Hòa
4	Nạo vét Rạch Mọi xã Bình Hòa	VC	Đến 2024	69.323		900				UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	Tối đa 4 năm	544.493	5.500	4.500				UBND thành phố Long Khánh
6	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	159.086	6.000	39.000				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
7	Dự án cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 4 năm	134.445	30.000					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
8	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	59.738	20.000					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
9	Dự án kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tô đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	Tối đa 4 năm	207.315	8.200	31.800				UBND huyện Nhơn Trạch
10	Dự án kê chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố), thành phố Biên Hòa	LT-NT	Tối đa 4 năm	350.788		5.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

11	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	BH	Tối đa 4 năm	201.528	3.400	16.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
V.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng						
1	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyên chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hòa sang Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh)	BH	Tối đa 3 năm	163.110		3.110	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh
2	Nạo vét suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	Tối đa 4 năm	376.999		10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án hệ thống thoát nước chống ngập úng xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	Tối đa 4 năm	92.987	12.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
V.3	Dự án khởi công mới						
1	Dự án cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	XL	2022-2025	89.774	10.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
VI	An ninh và trật tự, an toàn xã hội						
VI.1	Dự án chuyển tiếp						
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	Đến 2024	654.000	110.000	55.000	Công an tỉnh Đồng Nai
2	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST 100%)	XL	Tối đa 3 năm	36.000	2.300	7.700	Công an tỉnh Đồng Nai

3	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	Tối đa 3 năm	29.416	10.000				Công an tỉnh Đồng Nai
4	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021 - 2025	ĐN	Tối đa 5 năm	988.000		150.000			Công an tỉnh Đồng Nai
VII	Quốc phòng								-
VII.1	Dự án chuyển tiếp								
1	Dự án xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	Tối đa 4 năm	221.102	10.617	39.383			Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
VIII	Môi trường								-
VIII.1	Dự án chuyển tiếp								-
1	Dự án gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	BH	Đến 2024	109.172	13.489	26.511			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	Tối đa 3 năm	62677	10.000				Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
VIII.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng								
1	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiêm Tân), huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 4 năm	299.852		50.000			UBND huyện Thống Nhất
IX	Y tế								
IX.1	Dự án khởi công mới								
1	Dự án nâng cấp và cải tạo Trạm Y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ		6.055		3.000			UBND huyện Định Quán

2	Dự án nâng cấp và cải tạo Trạm Y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ					6.042				3.000			UBND huyện Định Quán	Định Quán
X	Công nghệ thông tin (chuyển đổi số)														
X.1	Dự án khởi công mới														
1	Dự phòng bố trí cho dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023										4.500			-	
XI	Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016 - 2020)													-	
B	Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư														
1	Dự án xây dựng Trung tâm Hành chính công thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 4 năm	132.000							200			UBND thành phố Long Khánh	Long Khánh
2	Dự án chỉnh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hóa Suối Rét, thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	Tối đa 4 năm	488.722							500			UBND thành phố Long Khánh	Long Khánh
3	Dự án nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 5 năm	151.440										Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án V1										2.000			Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
5	Dự án sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	42.911							200			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án xây dựng Trạm Y tế xã Lộ 25, huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	9.643							100			UBND huyện Thống Nhất	Thống Nhất
7	Dự án xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong tại Công viên văn hóa Sông Ray	CM	Tối đa 3 năm	19.840							80			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	Tối đa 4 năm	1.858.000							1.000			UBND thành phố Long Khánh	Long Khánh

9	Đầu tư xây dựng đường 25C đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST 100%)	NT	Tối đa 4 năm	875.780	2.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	2022-2025	1.039.494		1.000			UBND huyện Trảng Bom
11	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Tri, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	310.000	300				UBND thành phố Biên Hòa
12	Đường Phước Bình - Bàu Cạn - Cẩm Đường (NST 100%)	LT	Tối đa 4 năm	620.860		400			UBND huyện Long Thành
13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	Tối đa 4 năm	213.050		180			UBND huyện Trảng Bom
14	Dự án đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến Khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	Tối đa 4 năm	753246		300			UBND huyện Long Thành
15	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	2023-2026	187.507		300			UBND thành phố Biên Hòa
16	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	Tối đa 4 năm	462.931		500			UBND thành phố Long Khánh
17	Dự án đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5 ha trên địa bàn huyện)	LT	Tối đa 4 năm	376.393		300			UBND huyện Long Thành

18	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT	Tối đa 6 năm	4.311.410		3.200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
19	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án)	TN-LT	Tối đa 6 năm	6.256.300		3.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
20	Dự án nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK	Tối đa 6 năm	8.043.000		3.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
21	Dự án mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	Tối đa 5 năm	124.000	700		UBND huyện Định Quán
22	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 4 năm	287.180		1.000	UBND huyện Xuân Lộc
C	Dự phòng bố trí cho các dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023 và bố trí chuẩn bị đầu tư (Ủy quyền cho UBND tỉnh giao vốn khi đủ điều kiện về hồ sơ)					79.211	

Phụ lục III
BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT
(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục dự án	ĐDDX	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số				1.001.000	454.440	
A	Thực hiện dự án						-
I	Y tế, dân số và gia đình						-
I.1	Dự án chuyên tiếp						
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	10.581	5.956		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế phòng An Hòa - TP. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	6.688	2.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 5 năm	77.496	45.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Lâm Sơn, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	14.200	5.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	13.900	5.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	14.900	5.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	14.993	2.400		Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
8	Cải tạo 04 Trạm Y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 3 năm	10.900	4.000		UBND huyện Nhơn Trạch

9	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm Y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 3 năm	8.822	500	UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu (cơ sở 2) tỉnh Đồng Nai	VC	2024-2026	22.280	1.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trưng, xã Gia Canh huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 3 năm	9.998	6.000	UBND huyện Định Quán
12	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Suối Tre thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 3 năm	7763	500	UBND thành phố Long Khánh
I.2	Dự án khởi công mới					
1	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	8.632	7.300	UBND huyện Vĩnh Cửu
2	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	9.651	8.410	UBND huyện Vĩnh Cửu
3	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhon Trạch	NT	Tối đa 3 năm	8.405	4.000	UBND huyện Nhon Trạch
4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiện huyện Nhon Trạch	NT	Tối đa 3 năm	10.525	4.000	UBND huyện Nhon Trạch
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	8.730	2.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	10.180	2.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	7.696	3.000	UBND huyện Trảng Bom
8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	8.781	3.000	UBND huyện Trảng Bom
9	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đông Hòa huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	8.264	3.000	UBND huyện Trảng Bom
10	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	7.851	3.000	UBND huyện Trảng Bom

11	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	7.779	3.000	UBND huyện Bom	Trảng
12	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	7.328	3.000	UBND huyện Bom	Trảng
13	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	9.284	3.000	UBND huyện Bom	Trảng
14	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	6.966	3.000	UBND huyện Bom	Trảng
15	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	898	700	UBND huyện Bom	Trảng
16	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	966	700	UBND huyện Bom	Trảng
17	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	1.060	750	UBND huyện Bom	Trảng
18	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	1.415	1.100	UBND huyện Bom	Trảng
19	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	892	700	UBND huyện Bom	Trảng
20	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	10.204	5.980	UBND Thành	Long
21	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	9.176	5.000	UBND Thành	Long
22	Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm Y tế xã Cẩm Đường, xã Bàu Cạn, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	19.741	5.990	UBND Thành	Long
23	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.327	1.650	UBND thành phố Hòa	Biên
24	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Phong thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.330	1.850	UBND thành phố Hòa	Biên
25	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	1.483	1.000	UBND thành phố Hòa	Biên

26	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	10.846	2.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
27	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	9.769	2.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
28	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 3 năm	10.865	4.000		UBND huyện Nhơn Trạch
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp						-
II.1	Dự án chuyển tiếp						
1	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	Tối đa 3 năm	36.360	16.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	Tối đa 4 năm	152.000	65.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
III	Văn hóa - xã hội						-
III.1	Dự án chuyển tiếp						
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	Đến 2024	103.383	8.199		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
IV	Giao thông						-
IV.1	Dự án chuyển tiếp						-
1	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	Tối đa 5 năm	297.932			-
	Trong đó:						
a	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	ĐQ		297.932	4.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

2	Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cỏ từ Km1+600 đến Km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+ĐQ	Tối đa 5 năm	114.660			-
	Trong đó						
a	Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cỏ từ Km1+600 đến Km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	TP+ĐQ		5.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cỏ từ Km1+600 đến Km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường	ĐQ					UBND huyện Định Quán
3	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 4 năm	345.048	50.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
4	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT					
	Trong đó						
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT		2.583.995	180.753		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội).	BH-LT					
	Trong đó						

b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT)	BH-LT		2.179.252	285.184	454.440	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
IV.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng						
1	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST 100%)	LT-NT	Tối đa 4 năm	1.493.043	100.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 4 năm		20.000		UBND huyện Định Quán
V	Bố trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016 - 2020)				19.000		-
B	Bố trí chuẩn bị đầu tư						
1	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm		100		UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 3 năm		50		UBND thành phố Long Khánh
3	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm		100		UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm		300		UBND huyện Cẩm Mỹ
VI	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	BH					Liên minh Hợp tác xã tỉnh
C	Dự phòng bố trí cho các dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023 và bố trí chuẩn bị đầu tư (ủy quyền cho UBND tỉnh giao vốn khi đủ điều kiện về hồ sơ)						
					27.828		

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM
2024 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2024 nguồn XSKT	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5
	Tổng số		77.000	-
I	Ngành giáo dục		47.000	-
I.1	Dự án chuyển tiếp			-
1	Trường Mầm non Sông Ray, ấp 1	CM	17.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường Mầm non Xuân Đông	CM	14.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Trường Mầm non Lâm Sơn	CM	16.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
II	Các lĩnh vực khác		30.000	-
II.1	Dự án chuyển tiếp			-
1	Dự án đường Gia Ty - Cao Su xã Suối Cao	XL	15.000	UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án đường Đồi Đá - Bàu Trâm, xã Bảo Hòa	XL	15.000	UBND huyện Xuân Lộc

Phụ lục V
BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2024						Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn NSTT	Nguồn vốn xã số kiến thiết	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn XSKT	8	
1	2	3=4+...+8	4	5	6	7	8	
	Tổng số	3.481.100	1.807.300	-	692.000	77.000	904.800	
1	Thành phố Biên Hòa	600.867	239.257		91.610		270.000	
2	Thành phố Long Khánh	260.124	149.053		57.071		54.000	
3	Huyện Nhơn Trạch	238.273	143.665		55.008		39.600	
4	Huyện Long Thành	393.729	145.875		55.854		192.000	
5	Huyện Trảng Bom	354.673	143.665		55.008		156.000	
6	Huyện Cẩm Mỹ	285.224	150.571		57.653	47.000	30.000	
7	Huyện Xuân Lộc	283.392	165.879		63.513	30.000	24.000	
8	Huyện Tân Phú	274.937	189.268		72.469		13.200	
9	Huyện Định Quán	291.606	178.326		68.280		45.000	
10	Huyện Thống Nhất	238.763	142.284		54.479		42.000	
11	Huyện Vĩnh Cửu	259.512	159.457		61.055		39.000	

Phụ lục VI
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG KẾ HOẠCH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định duyệt dự án và điều chỉnh		Kế hoạch 2024	Chủ đầu tư
				Số/ngày các QĐ	Tổng mức vốn đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số					2.359.000	
A	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác					2.114.000	
	Giao thông						
I	Dự án chuyển tiếp						
1	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	NT	2023-2026	295/QĐ 24/2/2023	2.583.995	350.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT	2023-2024	3613/QĐ 27/12/2022	1.284.000	691.000	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (có sử dụng vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội năm 2023)		2023-2026	233/QĐ 15/2/2023	6.012.349	1.068.000	
	<i>Trong đó:</i>						
a	Dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1	BH-LT		233/QĐ 15/2/2023	6.012.349	350.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

b	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (NSTW 50% TMDT)	BH-LT		1306/QĐ-05/6/2023	2.179.252	718.000	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
II	Dự án khởi công mới						
1	Dự phòng bố trí cho dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023					5.000	
B	Hỗ trợ có mục tiêu					245.000	
	Giao thông						
I	Dự án chuyển tiếp						
1	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	2021-2024	3533/QĐ 29/9/2020	1.289.160	40.325	UBND thành phố Biên Hòa
2	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	2021-2024	2186/QĐ 30/6/2021, 4206/QĐ 08/10/2021	614.100	88.000	UBND thành phố Biên Hòa
3	Đường Vành Đai 1, thành phố Long Khánh	LK	2023-2025	2321/QĐ - 06/9/2022	939.480	50.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa	BH	2022-2025	1580/QĐ 13/5/2021; 4207/QĐ 8/10/2021	1.506.538	50.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						
I	Dự án chuyển tiếp						
1	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố) thành phố Biên Hòa (nguồn vốn ngân sách tỉnh cho công tác bồi thường)	BH	2022-2025	2220/QĐ 16/7/2013, 4387/QĐ 18/10/2021, 263/QĐ 24/01/2022, 2716/QĐ 06/10/2022	350.788	16.675	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/CT-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 12 năm 2023

CHỈ THỊ
Về việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2029.

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Căn cứ Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024.

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023; kế hoạch đầu tư công năm 2024.

Quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, xuyên suốt của Tỉnh ủy như việc thành lập Ban Chỉ đạo, các Tổ Chỉ đạo công trình trọng điểm, tổ chức họp giao ban định kỳ hàng tháng để đánh giá tiến độ giải ngân qua từng phiên họp, nắm bắt những điểm nghẽn chủ yếu để đưa ra những giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình trọng điểm của tỉnh (chiếm hơn 50% kế hoạch vốn năm 2023) và giao nhiệm vụ cho các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy phụ trách từng dự án cụ thể để theo dõi những khó khăn, vướng mắc, kịp thời chỉ đạo xử lý đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, giải ngân vốn đầu tư công.

Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai để triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023 đã ban hành Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022, trong đó chỉ đạo các đơn vị có liên quan nghiêm túc thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2023 đạt 95% kế hoạch vốn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và trong quá trình thực hiện, tiếp tục ban hành Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2023 để tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2023 nhằm đảm bảo tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư được Thủ tướng Chính phủ giao. Ngoài ra, còn thành lập các tổ công tác để kiểm tra, đôn đốc tình hình thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư công. Định kỳ hàng tháng tổ chức họp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị chủ đầu tư để theo dõi tiến độ thực hiện dự án, giải ngân vốn đầu tư công, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Ngoài những dự án đã triển khai thi công và hoàn thành đưa vào sử dụng, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, nông thôn và xây dựng nông thôn mới của các địa phương, thay đổi bộ mặt của nhiều xã, huyện, thành phố; phục vụ tốt cho nhu cầu của nhân dân. Vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, bất cập dẫn đến việc giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 chưa đảm bảo tỷ lệ do Thủ tướng

Chính phủ giao. Do những nguyên nhân khách quan như việc cùng lúc triển khai nhiều dự án quan trọng quốc gia trên địa bàn (dự án đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, dự án đường vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành) ảnh hưởng đến nguồn vật liệu cung ứng cho các dự án, chưa đảm bảo nhân sự để phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; sự thay đổi về chính sách dẫn đến lúng túng trong việc phê duyệt đơn giá bồi thường (Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về việc ủy quyền quyết định giá đất cụ thể) thì còn một số nguyên nhân chủ quan như: Lãnh đạo một số sở, ngành, địa phương chưa quyết liệt trong chỉ đạo điều hành triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2023; Một số chủ đầu tư chưa chủ động trong công tác chuẩn bị đầu tư, chưa tính toán kỹ chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng dẫn đến việc tăng chi phí, phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, dự án đầu tư nhiều lần, việc triển khai thực hiện một số dự án còn chậm trong các bước lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán, hồ sơ điều chỉnh dự án; quá trình lập các quy hoạch trên địa bàn của các địa phương chưa đồng bộ dẫn đến khó khăn trong công tác thẩm định, phê duyệt dự án; Khó khăn trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; Nhiều địa phương chưa chuẩn bị được các khu tái định cư để phục vụ cho việc giải phóng mặt bằng; Năng lực của một số chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn, thi công còn yếu; Công tác tổ chức lựa chọn nhà thầu nhiều dự án chậm; Công tác phối hợp giữa một số sở, ngành, chủ đầu tư với Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc giải quyết khó khăn, vướng mắc trong triển khai các dự án có lúc, có nơi chưa kịp thời, chưa phân công cụ thể trách nhiệm, đặc biệt trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Để thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 đạt kế hoạch từ 95% trở lên, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu và đạo đức công vụ; tăng cường công tác phối hợp theo dõi, kiểm tra, thanh tra và thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu như sau:

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách năm 2024 bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, các dự án lớn (quan trọng quốc gia đi qua địa bàn tỉnh), quan trọng của tỉnh, kết nối giữa các địa phương, các dự án cấp thiết của để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, bảo đảm tác động lan tỏa, tạo không gian phát triển mới với động lực, năng lực mới, thúc đẩy sự phát triển của ngành, lĩnh vực, địa phương; đồng thời quan tâm, chú trọng các dự án phòng chống thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, bảo đảm an sinh xã hội, chăm lo đời sống của người dân. Rà soát, đánh giá tiến độ, tính khả thi của từng dự án để bố trí vốn hợp lý, hiệu quả; những công trình, dự án nào thực hiện từ 75% diện tích bồi thường, giải phóng mặt bằng mới bố trí vốn thi công, xây dựng.

2. Kiên quyết không để xảy ra tình trạng đầu tư dàn trải, lãng phí, kém hiệu quả; chống tiêu cực, tham nhũng, lợi ích nhóm; siết chặt kỷ luật, kỷ cương; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm đi đôi với tăng cường giám sát, kiểm tra, đánh giá thực hiện và khen thưởng, kỷ luật nghiêm minh; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, nhất là về thủ tục hành chính, giải phóng mặt bằng.

3. Xác định giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu của các cấp, các ngành; thực hiện điều hành chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tiễn trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Kịp thời nắm bắt, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, cơ chế, chính sách. Tăng trách nhiệm, nêu gương người đứng đầu. Tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương, đơn vị, bảo đảm hiệu quả, làm việc nào dứt điểm việc đó, không để kéo dài, gây ách tắc, lãng phí nguồn lực.

4. Đề cao kỷ luật, kỷ cương đầu tư công, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn; cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gắn kết quả giải ngân với đánh giá mức hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tỷ lệ giải ngân đến hết niên độ ngân sách năm 2024 là một trong các tiêu chí để xem xét đánh giá, xếp loại hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ và việc không hoàn thành nhiệm vụ 02 năm liên tiếp là một trong các trường hợp để xem xét miễn nhiệm cán bộ.

II. MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU

Phân đầu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công tỉnh Đồng Nai năm 2024 trên 95% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

Các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chỉ đạo thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2024, với nhiệm vụ, giải pháp như sau:

1. Đẩy mạnh triển khai thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, 03 chương trình mục tiêu Quốc gia; đẩy nhanh tiến độ triển khai các công trình, dự án quan trọng quốc gia, đường cao tốc, công trình trọng điểm, liên vùng, dự án có tác động lan tỏa,...; xác định đây là một trong các nhiệm vụ chính trị trọng tâm, tập trung ưu tiên trong chỉ đạo điều hành, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố; các đơn vị chủ đầu tư dự án.

2. Phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, tự lực, tự cường, không trông chờ, ỷ lại và cũng không quá thận trọng, sợ trách nhiệm; khuyến khích bảo vệ những người dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Quyết liệt, chủ động xử lý, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn một cách kịp thời, hiệu quả theo chức năng, nhiệm vụ được giao; thực hiện cơ chế phân công, giao trách nhiệm, phối hợp rõ ràng, cụ thể về thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị trong việc hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án. Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả tổ công tác đôn đốc giải ngân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập.

3. Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ thi công, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc về đất đai, tài nguyên...; có chế tài xử lý nghiêm khắc theo quy định pháp luật các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án, tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Thay thế kịp thời những cán bộ, công chức, viên chức yếu kém về năng lực, trì

trẻ, gây nhiễu, phiền hà, kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực trong quản lý đầu tư công. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm tình trạng giao mỏ không đúng đối tượng làm nảy sinh hoạt động mua đi bán lại tăng giá vật liệu.

4. Lập kế hoạch giải ngân chi tiết từng dự án và tuân thủ nghiêm kế hoạch theo từng tháng, quý. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hiện trường, đôn đốc các nhà thầu, tư vấn đẩy nhanh tiến độ. Phân công cụ thể lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện; bám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn và chịu trách nhiệm về kết quả giải ngân của từng dự án, coi đây là căn cứ đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao trong năm 2023.

5. Thực hiện tạm ứng, thu hồi tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán vốn đầu tư theo đúng quy định và ngay khi có khối lượng; chủ động rà soát điều chuyển vốn theo thẩm quyền giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn, còn thiếu vốn theo quy định.

6. Quyết liệt trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư, kịp thời ban hành đơn giá bồi thường. Rà soát, bổ sung nguồn nhân lực thực hiện công tác kiểm kê và áp giá bồi thường các công trình, dự án. Vận động, tuyên truyền, thuyết phục người dân thuộc diện bồi thường, giải phóng mặt bằng kể cả vận động cá biệt, thực hiện chặt chẽ, đầy đủ các bước; trường hợp không chấp hành thì thực hiện cưỡng chế theo quy định. Chủ động thực hiện đầu tư các khu tái định cư trên địa bàn để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư các dự án đi qua địa phương.

7. Yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp chỉ đạo việc tham mưu phân bổ kế hoạch vốn địa phương năm 2024 đảm bảo tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, dứt khoát không dàn trải, manh mún, chia cắt, không để xảy ra tiêu cực, tuân thủ điều kiện, thứ tự ưu tiên bố trí vốn quy định tại Luật Đầu tư công, trong phạm vi tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. nỗ lực hơn trong công tác quản lý thu, chi ngân sách nhà nước, theo dõi, đánh giá sát tình hình, diễn biến thị trường để đề ra các giải pháp tăng thu ngân sách, thu đúng, thu đủ, thực hiện chi ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả, đúng nguồn, đúng mục đích. Đưa ra các giải pháp tăng thu ngân sách, các giải pháp về đấu giá quyền sử dụng đất để bổ sung nguồn vốn cho đầu tư.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính theo dõi sát tiến độ thực hiện giải ngân của các chủ đầu tư, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh hàng tháng để ban hành các giải pháp điều hành linh hoạt, sát với tình hình thực tiễn nhằm hoàn thành mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2024; đồng thời thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng kết quả giải ngân hàng tháng của địa phương và các đơn vị chủ đầu tư.

Đôn đốc, hướng dẫn sở, ngành và địa phương liên quan khẩn trương hoàn thiện các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

Đôn đốc, kiểm tra hướng dẫn thực hiện kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước của các địa phương và kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét

xử lý các địa phương giải ngân thấp so với mức trung bình của cả tỉnh liên tiếp trong 3 tháng hoặc vi phạm trong công tác quản lý, điều hành kế hoạch đầu tư công. Nghiên cứu chế tài xử lý đối với các trường hợp trả lại kế hoạch vốn hằng năm do nguyên nhân chủ quan, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Lập kế hoạch giám sát đánh giá đầu tư dự án đầu tư công do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch; kiểm tra, thanh tra định kỳ và đột xuất thực hiện kế hoạch đầu tư công; tham mưu thành lập Đoàn kiểm tra công tác xây dựng cơ bản, kiểm tra tiến độ thực hiện, giải ngân; tham mưu thành lập Tổ công tác kiểm tra các dự án triển khai chậm để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, đồng thời kiến nghị xử lý những tập thể, cá nhân vi phạm và cố tình cản trở, gây khó khăn, thực hiện không hết trách nhiệm, yếu năng lực nhằm đảm bảo giải ngân đạt từ 95% kế hoạch trở lên. Công khai các đơn vị giải ngân tốt, giải ngân kém.

Tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn năm 2024 từ đơn vị giải ngân chậm sang đơn vị có nhu cầu bổ sung vốn.

2. Đối với Sở Tài chính

Phối hợp Kho bạc Nhà nước kịp thời thực hiện thanh toán khối lượng hoàn thành, đẩy mạnh thanh toán qua dịch vụ công trực tuyến của Kho bạc Nhà nước nhằm tiết kiệm thời gian, giảm chi phí đi lại của các chủ đầu tư, công khai minh bạch quá trình xử lý hồ sơ tại cơ quan kiểm soát thanh toán; chỉ đạo các đơn vị chức năng đảm bảo nguồn thanh toán cho các dự án. Khẩn trương quyết toán các dự án đã hoàn thành.

Phối hợp chặt chẽ, kịp thời với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc rà soát, tổng hợp giao, điều chuyển kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024; đảm bảo đúng thời gian theo quy định của Luật Đầu tư công.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập tổ đấu giá quyền sử dụng đất nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận, các khu đất đã giải phóng mặt bằng để thực hiện đấu giá tạo nguồn thu cho ngân sách.

3. Đối với Sở Xây dựng

Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến trên địa bàn theo thẩm quyền, chỉ số giá xây dựng theo tháng phù hợp diễn biến giá thị trường; ban hành các quy định về sử dụng vật liệu mới thay thế cho các dự án, công trình xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ.

Xử lý nghiêm tình trạng tạo khan hiếm giả, liên kết giữa các chủ mỏ vật liệu để nâng giá, khai thác, cung cấp không đúng quy định, làm ảnh hưởng đến việc thi công các dự án.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi sát tình hình, diễn biến thị trường vật liệu xây dựng, đặc biệt là các vật liệu chủ yếu, kịp thời đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc đảm bảo cung cầu, kiểm soát giá vật liệu xây dựng. Xử lý dứt điểm về các quy định về phòng cháy, chữa cháy trước ngày 25 tháng 8 năm 2023.

4. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thủ tục liên quan đến quy trình cấp phép mỏ, khai thác nguyên vật liệu. cát, đất, sỏi phục vụ dự án đầu tư công, đảm bảo nhanh, hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

Chủ trì thành lập Tổ đấu giá quyền sử dụng đất để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận, các khu đất đã giải phóng mặt bằng để đấu giá tạo nguồn thu cho ngân sách.

Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Sở Tài chính hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị chủ đầu tư giải quyết kịp thời những vướng mắc trong định giá đất, thu tiền sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư công.

5. Đối với Sở Công Thương

Theo dõi sát diễn biến tình hình, kiểm soát, hướng dẫn và có biện pháp kịp thời, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc theo quy định để đảm bảo nguồn cung và ổn định giá cả của nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào, đặc biệt là xăng, dầu, sắt thép, vật liệu xây dựng và cung ứng điện.

Chủ trì hướng dẫn các địa phương, các đơn vị chủ đầu tư trong công tác di dời hệ thống hạ tầng trong các dự án đang triển khai.

6. Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp với các đơn vị có liên quan và trình cấp có thẩm quyền để kịp thời tháo gỡ vướng mắc trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án theo quy định.

7. Đối với Sở Nội vụ

Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề cao kỷ luật, kỷ cương đầu tư công, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn; cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gắn kết quả giải ngân với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tỷ lệ giải ngân của các chủ đầu tư và địa phương đến hết niên độ ngân sách năm 2023 không đạt tối thiểu 95% kế hoạch được giao là một trong các tiêu chí để xem xét đánh giá, xếp loại hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ và việc không hoàn thành nhiệm vụ 02 năm liên tiếp là một trong các trường hợp để xem xét miễn nhiệm cán bộ theo quy định tại Quyết định số 41-QĐ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Ban Chấp hành Trung ương.

8. Đối với Kho bạc Nhà nước tỉnh

Phối hợp với các đơn vị chủ đầu tư thực hiện việc tạm ứng, thu hồi tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán vốn đầu tư theo đúng quy định của pháp luật và hợp đồng đã ký kết. Theo dõi, kịp thời xử lý những khó khăn, vướng mắc (nếu có) liên quan đến hồ sơ thủ tục giải ngân, thanh toán vốn đầu tư.

9. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện

Rà soát, bổ sung nhân sự để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Chủ động đầu tư các khu tái định cư phục vụ cho việc bồi thường, giải phóng mặt

bằng các dự án trên địa bàn. Rà soát toàn bộ quy trình, tiến độ bồi thường các dự án, dự báo những khó khăn, vướng mắc để chủ động xử lý đảm bảo thời gian để bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư, đơn vị thi công.

Vận động, tuyên truyền, thuyết phục người dân thuộc diện bồi thường, giải phóng mặt bằng kể cả vận động cá biệt, thực hiện chặt chẽ, đầy đủ các bước; trường hợp không chấp hành thì thực hiện cưỡng chế.

10. Đối với các đơn vị chủ đầu tư

Lập và gửi hồ sơ thanh toán đến cơ quan Kho bạc Nhà nước để giải ngân vốn ngay khi có khối lượng hoàn thành. Đẩy mạnh giao dịch thanh toán vốn đầu tư qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước (trừ các dự án an ninh, quốc phòng). Quá trình thực hiện có vướng mắc hoặc phát sinh lỗi phản ánh ngay về đội hỗ trợ Kho bạc Nhà nước để phối hợp xử lý.

Tăng cường thực hiện thanh toán thu hồi vốn tạm ứng các dự án không để xảy ra tình trạng vốn tạm ứng quá hạn kéo dài, báo cáo định kỳ hàng quý về tình hình tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn đầu tư từng dự án gửi về Kho bạc Nhà nước tỉnh để theo dõi.

Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện các thủ tục, hồ sơ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Rà soát tiến độ thực hiện từng dự án cụ thể, lập đường Găng (Gantt) cho từng công việc trong dự án để đánh giá những khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xử lý dứt điểm, không để kéo dài chậm thực hiện dự án, ảnh hưởng tiến độ giải ngân chung của tỉnh.

Rà soát đánh giá năng lực các đơn vị tham gia các dự án trên địa bàn (đơn vị tư vấn và đơn vị thi công), lựa chọn những đơn vị có năng lực mời tham gia đấu thầu các dự án, lập danh sách các đơn vị yếu kém báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để công bố trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư không cho tham gia đấu thầu bất kỳ dự án nào trên địa bàn tỉnh.

11. Các vấn đề khác

a) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra

Thanh tra tỉnh, Thanh tra Sở Tài chính, Thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thanh tra các sở chuyên ngành và Thanh tra cấp huyện cần xây dựng kế hoạch tăng cường công tác thanh tra các dự án đầu tư từ ngân sách.

Tăng cường công tác giám định chất lượng công trình, giám sát đầu tư cộng đồng để góp phần chống thất thoát lãng phí trong đầu tư từ ngân sách.

b) Huy động các nguồn vốn để bổ sung kịp thời cho các dự án có nhu cầu cấp bách

Ngoài kế hoạch đã giao đầu năm, lãnh đạo các ngành, các địa phương trong tỉnh phối hợp tập trung đề xuất huy động các nguồn vốn sau đây:

- Tiếp tục huy động các nguồn vốn đầu tư và vận động vốn xã hội hóa từ các cá nhân và tổ chức. Trong đó, Ủy ban nhân dân các địa phương và các sở, ngành tích cực khai thác quỹ đất để bổ sung nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa có trách nhiệm rà soát hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai dự án để tăng thu, bổ sung nguồn vốn đầu tư phân cấp cho địa phương mình.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiếp tục rà soát các quỹ đất công, quỹ đất vùng phụ cận các dự án trên địa bàn để đấu giá tạo nguồn thu cho ngân sách nhằm tái đầu tư các dự án trọng yếu trên địa bàn.

c) Công tác quản lý quy hoạch trên địa bàn các địa phương

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh chủ động rà soát các quy hoạch trên địa bàn để điều chỉnh cho đồng bộ các loại quy hoạch làm cơ sở thẩm định, phê duyệt và triển khai các dự án trên địa bàn.

Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các địa phương nâng cao năng lực thẩm định quy hoạch, nâng cao chất lượng lập các hồ sơ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trên địa bàn tỉnh làm cơ sở quản lý hoạt động xây dựng và thẩm định dự án, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công.

d) Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh phải xem công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng là nhiệm vụ cốt yếu, trọng tâm, trong điểm trong việc thực hiện dự án.

Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Thành ủy quan tâm, chỉ đạo sát sao đối với công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Đưa ra những giải pháp, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cùng cấp kịp thời xử lý khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường.

đ) Cơ chế phối hợp

Tăng cường cơ chế phối hợp giữa các phòng ban, chủ đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Cơ chế phối hợp giữa các đơn vị chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ngành liên quan.

e) Công tác báo cáo, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện

Các đơn vị chủ đầu tư rà soát những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện dự án kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư) để được chỉ đạo xử lý, một cách triệt để, không để tình trạng vướng mắc kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

Các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ đầu tư các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh rà soát tổng hợp báo cáo những khó khăn, vướng mắc, tiến độ thực hiện dự án, tiến độ giải ngân, đánh giá tiến độ thực hiện qua từng kỳ họp của Ban Chỉ đạo công trình trọng điểm, đề xuất phương án xử lý và định kỳ 20 hàng tháng báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chỉ thị này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2023.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, các đơn vị chủ đầu tư, lãnh đạo các đơn vị cơ sở chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị này, quá trình thực hiện có vướng mắc thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư) để tổng hợp, chỉ đạo xử lý kịp thời nhằm đảm bảo thực hiện hoàn thành kế hoạch năm 2024./.

Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/CT-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 12 năm 2023

CHỈ THỊ

Về tăng cường các biện pháp đảm bảo đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm

Thực hiện Chỉ thị số 26-CT-TW ngày 23/11/2023 của Ban Bí thư về việc tổ chức Tết Giáp Thìn năm 2024, Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp bảo đảm đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm; Chỉ thị số 30-CT/TU ngày 22/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tổ chức Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024; Văn bản số 1640-CV/BCS ngày 28/12/2023 của Ban Cán sự đảng UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TU ngày 22/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

Để chuẩn bị tốt các điều kiện phục vụ nhân dân đón mừng năm mới 2024 và đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm, đồng thời thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động sản xuất, kinh doanh trên các lĩnh vực, tạo khí thế phấn khởi ngay từ những ngày đầu năm mới, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tập trung thực hiện tốt một số nội dung sau:

1. Các cấp, các ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ quán triệt sâu sắc, triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Chỉ thị số 26/CT-TW ngày 23/11/2023 của Ban Bí thư, Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 30-CT/TU ngày 22/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tổ chức Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 và Chỉ thị này.

Phát huy truyền thống đại đoàn kết, tinh thần “tương thân, tương ái” của dân tộc, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, bảo đảm mọi nhà, mọi người đều có điều kiện vui xuân, đón Tết. Quan tâm chăm lo các gia đình chính sách, người có hoàn cảnh khó khăn, người nghèo, người bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, nhân dân vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng dân tộc thiểu số; phối hợp với Hội chữ thập đỏ các cấp triển khai thực hiện tốt phong trào “Tết Nhân ái” do Hội Chữ thập đỏ Việt Nam phát động. Tổ chức tốt việc thăm hỏi, chúc Tết thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, người có công, cán bộ lão thành cách mạng, nhân sĩ, trí thức, văn nghệ sĩ, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, chức sắc tôn giáo tiêu biểu, các đơn vị lực lượng vũ trang, lực lượng thường trực làm nhiệm vụ trong những ngày Tết, nhất là ở vùng khó khăn, địa bàn phức tạp về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm Quy định số 30-QĐi/TU, ngày 05/7/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về trách nhiệm nêu gương của cán bộ,

đảng viên, trước hết là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Quy định số 37- QĐ/TW, ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về những điều đảng viên không được làm; Chỉ thị số 21-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng Khóa XI về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; không tổ chức thăm, chúc Tết cấp trên và lãnh đạo các cấp; thực hiện nghiêm chủ trương cấm biếu, tặng quà Tết cho lãnh đạo các cấp dưới mọi hình thức; chỉ dự lễ hội, lễ chùa khi được phân công; không tham gia các hoạt động mê tín dị đoan; nghiêm cấm sử dụng ngân sách, phương tiện, tài sản công trái quy định; dành thời gian đi thăm hỏi các gia đình chính sách, các hộ nghèo trên địa bàn tỉnh.

Từ nay đến hết Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, lãnh đạo các cơ quan, địa phương, đơn vị hạn chế đi công tác ngoài tỉnh; hoàn thành việc tổng kết công tác năm 2023 trước ngày 31/01/2024 để tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chính trị năm 2024 ngay từ đầu năm và chăm lo Tết cho nhân dân; Tổ chức, phân công trực Tết, chỉ đạo cơ quan, đơn vị, tổ chức và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ động kế hoạch, công tác, sản xuất, kinh doanh, thực hiện nghiêm chế độ thông tin báo cáo, kịp thời xử lý, giải quyết hiệu quả mọi công việc, tình huống phát sinh, bảo đảm các hoạt động thông suốt trong dịp Tết, khẩn trương trở lại làm việc ngay sau khi kết thúc thời gian nghỉ Tết, không để công việc chậm trễ ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, địa phương, đơn vị.

2. Giao Sở Công Thương chủ trì phối hợp các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố:

a) Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh; hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu, hàng giả, hàng cấm, hàng kém chất lượng; vi phạm về an toàn thực phẩm, hàng hóa gian lận nguồn gốc xuất xứ; chú trọng kiểm tra việc niêm yết giá, bán hàng theo giá niêm yết, chống đầu cơ, găm hàng tăng giá bất hợp lý nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán và mặt hàng y tế phục vụ công tác phòng, chống bệnh. Tập trung xử lý vi phạm trong lĩnh vực xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, kinh doanh, bán hàng trên mạng và các hành vi vi phạm về niêm yết giá bán hàng... Đặc biệt chú trọng các mặt hàng thiết yếu được tiêu dùng nhiều trong dịp năm mới 2024 và Tết Nguyên đán.

b) Chỉ đạo các đơn vị, doanh nghiệp bảo đảm nguồn cung xăng dầu, nguyên vật liệu cho thị trường dịp cuối năm và Tết Nguyên đán; chủ động có phương án bảo đảm duy trì hoạt động sản xuất tại các nhà máy, khu công nghiệp; bảo đảm cung ứng đủ điện cho sản xuất, sinh hoạt của người dân và cung cấp điện cho các cơ sở y tế để khám chữa bệnh, không để thiếu điện trong mọi tình huống.

c) Chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các chương trình khuyến mại trên địa bàn tỉnh, bảo đảm tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về khuyến mại, hỗ trợ hội chợ thương mại trong dịp Tết Nguyên đán. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường nhưng không làm ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân.

d) Phối hợp với các cơ quan truyền thông thông tin đầy đủ, kịp thời chính sách quản lý, điều hành của nhà nước và bình ổn thị trường hàng hóa; kiểm soát thông tin

thất thiết gây bất ổn thị trường; công khai kết quả kiểm tra, kiểm soát xử lý vi phạm của lực lượng quản lý thị trường trên các phương tiện thông tin đại chúng; nâng cao ý thức của người dân để phòng tránh, tố giác các hành vi kinh doanh trái pháp luật.

đ) Phối hợp chặt chẽ, theo dõi sát diễn biến tình hình giá cả, thị trường, chỉ đạo đơn vị chức năng, tổ chức và doanh nghiệp trên địa bàn chủ động bố trí kế hoạch sản xuất, kinh doanh và trực tết, bảo đảm các hoạt động kinh tế, xã hội, sản xuất, kinh doanh thông suốt an toàn, thuận lợi trong dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán.

3. Giao Cục Quản lý thị trường tỉnh (Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo 389/ĐP tỉnh) chủ trì phối hợp các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố:

a) Triển khai đồng bộ các giải pháp thúc đẩy phát triển thị trường trên địa bàn tỉnh, kích cầu tiêu dùng; chủ động có phương án chuẩn bị nguồn cung các mặt hàng thiết yếu, các mặt hàng có nhu cầu tiêu dùng tăng cao, bảo đảm chất lượng, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu của người dân, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng gây tăng giá đột biến; chủ động can thiệp, xử lý các biến động bất thường của thị trường. Phối hợp với UBND các huyện, thành phố triển khai các chương trình bình ổn thị trường, các hoạt động kết nối cung cầu, chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, về khu công nghiệp gắn với việc thực hiện tốt Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; “Phiên chợ tết công nhân năm 2024”.

b) Chủ trì, phối hợp với các lực lượng chức năng tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ, ngăn chặn xử lý nghiêm hoạt động buôn bán hàng cấm, hàng hóa nhập lậu, hàng hóa gian lận nguồn gốc xuất xứ; hoạt động vận chuyển, kinh doanh gia súc, gia cầm không đảm bảo các yêu cầu vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, kiểm soát dịch bệnh; tập trung kiểm tra, tuần tra chặt chẽ tại các tuyến, địa bàn trọng điểm, các mặt hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém thường có xu hướng gia tăng trong dịp Tết (như chất nổ, pháo, vũ khí, thuốc lá, rượu bia, gia cầm, thực phẩm,...); tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường nhằm ngăn chặn hiệu quả tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, nhất là dịp cuối năm và tết Nguyên đán.

c) Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các địa phương trong đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; tổ chức kiểm tra, giám sát, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp nhập lậu, vận chuyển, buôn bán trái phép hàng hóa, thực phẩm động vật trên địa bàn tỉnh.

4. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan:

a) Theo dõi sát diễn biến giá cả, thị trường nhất là hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng thiết yếu, mặt hàng thuộc diện bình ổn giá, kịp thời chỉ đạo và có biện pháp xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về giá theo thẩm quyền. Trường hợp cần thiết, kịp thời báo cáo Trưởng ban Chỉ đạo điều hành giá những vấn đề phát sinh, gây ảnh hưởng đến mặt bằng giá và ổn định kinh tế vĩ mô.

b) Kiểm soát chặt chẽ thu, chi ngân sách nhà nước, nợ công, tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nhất là trong việc tổ chức Hội nghị, tổng kết cuối năm, đảm bảo kinh phí cho nhiệm vụ phục vụ an sinh xã hội.

c) Tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh các biện pháp kiểm tra, thanh tra chống thất thu, gian lận thuế; kiểm tra, kiểm soát các mục chi, cắt giảm, tạm dừng các khoản chi chưa thực sự cấp bách; tổ chức triển khai việc hỗ trợ Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 cho các đối tượng chính sách, đối tượng an sinh xã hội đầy đủ, kịp thời, đảm bảo đúng đối tượng, giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện hỗ trợ.

5. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và các đơn vị có liên quan:

a) Chủ động theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết; có các phương án chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi, thủy sản, bảo đảm ổn định sản xuất; chỉ đạo các địa phương kịp thời ứng phó thiên tai, dịch bệnh; hỗ trợ kịp thời giống cây trồng, vắc-xin, hóa chất sát trùng, thuốc bảo vệ thực vật theo quy định cho các địa phương để nhanh chóng phục hồi sản xuất, nhất là các địa phương bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh.

b) Rà soát, có kế hoạch, giải pháp bảo đảm cân đối cung, cầu các mặt hàng lương thực, thực phẩm nông sản để ổn định giá cả, tránh tình trạng thiếu hàng, sốt giá trong dịp Tết. Phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện các phương án bảo đảm nguồn cung, ổn định thị trường các mặt hàng nông sản thiết yếu trong những tháng đầu năm 2024 và Tết Nguyên đán. Tổ chức thực hiện các biện pháp kiểm soát chặt chẽ nguồn cung, các hoạt động buôn bán, vận chuyển gia súc, gia cầm.

c) Tăng cường kiểm tra các công trình thủy lợi, hồ chứa, đê sông; bảo đảm an toàn hồ, đập; có kế hoạch bảo đảm nguồn nước phục vụ nông nghiệp; chỉ đạo các đơn vị chức năng và các địa phương tăng cường công tác bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng; có giải pháp ứng phó kịp thời khi có sự cố xảy ra.

6. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các Khu công nghiệp, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan:

a) Tập trung rà soát, nắm tình hình đời sống của các đối tượng chính sách (thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, gia đình có công với nước, cán bộ lão thành cách mạng, Mẹ Việt Nam anh hùng...); người có hoàn cảnh khó khăn, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh; công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà đúng đối tượng, chế độ, công khai, minh bạch, tránh trùng lặp, chồng chéo, không để lợi dụng, trục lợi chính sách, đảm bảo tất cả các đối tượng chính sách đều có quà và được nhận quà trước tết.

b) Chỉ đạo và có biện pháp giúp doanh nghiệp, người sử dụng lao động trên địa bàn thực hiện duy trì việc làm, hỗ trợ người lao động gặp khó khăn. Tăng cường kiểm tra và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; chủ động xây dựng các giải pháp phòng ngừa, xử lý những tranh chấp lao động có thể xảy ra trong dịp Tết Nguyên đán.

c) Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em, phòng chống bạo lực, xâm hại phụ nữ và trẻ em, phòng chống bạo lực gia

đình, bạo lực trên cơ sở giới trong dịp Tết Nguyên đán; tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí lành mạnh, an toàn, tiết kiệm cho người dân; hướng dẫn bảo vệ trẻ em khỏi các sản phẩm và hoạt động văn hóa, thông tin, giải trí, đồ chơi độc hại, tệ nạn cờ bạc. Tăng cường công tác truyền thông về bình đẳng giới và các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; bảo đảm cho tất cả trẻ em đều được đón tết an toàn, vui tươi, lành mạnh trên địa bàn tỉnh.

d) Có các biện pháp quản lý chặt chẽ, thường xuyên kiểm tra tình hình hoạt động của các cơ sở cai nghiện, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng học viên bỏ trốn tập thể, phá hoại tài sản, cơ sở vật chất, gây mất ổn định tình hình an ninh trật tự xã hội tại địa phương trong dịp Tết Nguyên đán.

7. Đề nghị Liên đoàn Lao động tỉnh chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan:

Tổ chức triển khai thực hiện gói hỗ trợ 30 tỷ đồng để chăm lo cho người lao động có hoàn cảnh khó khăn dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy chấp thuận tại Công văn số 6461-CV/TU ngày 14/12/2023 về ý kiến kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại kỳ họp ngày 14/12/2023 về chủ trương hỗ trợ chăm lo cho người lao động có hoàn cảnh khó khăn dịp Tết nguyên đán 2024 và Văn bản số 10408/UBND-KTNS ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh về kinh phí hỗ trợ chăm lo cho người lao động có hoàn cảnh khó khăn dịp Tết nguyên đán 2024.

8. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan:

a) Tăng cường công tác điều tiết, tổ chức quản lý chặt chẽ hoạt động vận tải, phục vụ nhu cầu đi lại của người dân dịp Tết Nguyên đán, không để xảy ra tình trạng người dân không được về quê ăn tết do không có tàu, xe; bảo đảm linh hoạt, an toàn; tăng cường kiểm tra việc thực hiện kê khai giá cước, niêm yết giá cước vận tải, giá vé tàu, vé xe theo quy định; tổ chức vận chuyển hàng hóa thông suốt trong dịp Tết.

b) Tăng cường kiểm tra, kiểm soát chất lượng, an toàn kỹ thuật các phương tiện tham gia giao thông; có biện pháp ngăn chặn việc vận chuyển trái phép hàng cháy nổ, hàng nguy hiểm, các sản phẩm, gia súc, gia cầm không rõ nguồn gốc và không có chứng nhận kiểm dịch y tế trên các phương tiện vận tải.

c) Triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp kiềm chế, giảm thiểu tai nạn giao thông và khắc phục tình trạng ùn tắc giao thông; phòng ngừa tai nạn trên đường đèo dốc, tại các đường ngang đường sắt, phối hợp lực lượng Công an kiểm tra, ngăn chặn lái xe vi phạm về nồng độ cồn, ma túy, chở quá số người; tăng giá vé trái quy định; xử lý nghiêm vi phạm tốc độ qua thiết bị giám sát hành trình.

d) Phối hợp với các cơ quan truyền thông tuyên truyền về kế hoạch phục vụ vận tải tết; thông báo công khai về Kế hoạch công tác phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trên địa bàn tỉnh và số điện thoại đường dây nóng của cơ quan, đơn vị có liên quan để tiếp nhận, xử lý các thông tin phản ánh của hành khách và người dân.

9. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan

a) Chú trọng công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Chủ động triển khai các phương án, kế hoạch đảm bảo tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội quan trọng của tỉnh, hoạt động của lãnh đạo Đảng và Nhà nước trên địa bàn tỉnh trong dịp Lễ Giáng sinh năm 2023, Tết Dương lịch năm 2024, Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 và các lễ hội đầu xuân.

b) Chủ động nắm tình hình từ sớm, từ xa, từ cơ sở để phòng ngừa, kịp thời phát hiện và xử lý các tình huống phức tạp xảy ra ngay từ đầu, tại cơ sở, không để bị động, bất ngờ. Tổ chức thực hiện hiệu quả cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, đảm bảo ANTT Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, trọng tâm tăng cường các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả đối với các loại tội phạm, vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội, nhất là tội phạm xâm phạm nhân thân, sở hữu, tội phạm đánh bạc và tổ chức đánh bạc, tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan pháo nổ, buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất hàng giả.

c) Chủ động xây dựng kế hoạch, phương án tuần tra, kiểm soát đảm bảo trật tự, an toàn giao thông và phòng, chống cháy, nổ. Phối hợp Sở Giao thông vận tải có phương án tổ chức, điều tiết, phân luồng, hướng dẫn giao thông, hạn chế tối đa tình trạng ùn tắc giao thông trước, trong và sau tết Nguyên đán. Xử lý nghiêm đối với các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông, trật tự công cộng, chống người thi hành công vụ.

d) Triển khai thực hiện nghiêm Công văn số 1611-CV/TU ngày 07/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác đảm bảo an ninh trật tự Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 (C) và Công văn số 6086-CV/TU ngày 17/10/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

10. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch, chủ động duy tu các di tích, công trình văn hóa, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để phục vụ khách du lịch trong dịp Tết Nguyên đán; tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng kinh doanh dịch vụ du lịch và phương tiện phục vụ khách du lịch; phối hợp với các doanh nghiệp, cơ sở lưu trú du lịch, khu du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch và khách du lịch. Triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho khách du lịch kịp thời xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

b) Tăng cường kiểm tra, giám sát việc tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, lễ hội trước, trong và sau Tết Nguyên đán, bảo đảm phục vụ nhân dân đón Tết vui tươi, lành mạnh, an toàn, phù hợp với nếp sống văn minh, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc và phong tục, tập quán của địa phương; tăng cường xúc tiến, quảng bá du lịch trên địa bàn tỉnh, nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển nhiều loại hình du lịch gắn với văn hóa, tín ngưỡng, cộng đồng.

c) Tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao bảo đảm Nhân dân trên địa bàn tỉnh được đón Tết vui tươi, đầm ấm, an toàn, tiết kiệm, phù hợp với nếp sống

văn minh, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Đối với việc bắn pháo hoa nhân Kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2024) và chào mừng Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 phải phù hợp với điều kiện, khả năng địa phương với tinh thần tiết kiệm, an toàn và không được sử dụng ngân sách nhà nước trái quy định; không tổ chức sự kiện, lễ hội xa hoa, lãng phí trước và sau tết.

11. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp UBND các huyện, thành phố,

a) Bảo đảm tuyệt đối an toàn mạng lưới, an toàn thông tin liên lạc phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước; đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu thông tin liên lạc của các cơ quan, tổ chức trong dịp Tết Nguyên đán. Tăng cường năng lực mạng lưới bưu chính, lao động, mặt bằng khai thác, phương tiện vận chuyển, bảo đảm an toàn, an ninh, kịp thời lưu thoát hàng hóa bưu gửi, không để xảy ra tình trạng dồn ứ, mất mát hàng hóa, phát sinh khiếu nại của khách hàng trong thời kỳ cao điểm, đáp ứng tối đa nhu cầu lưu thông hàng hóa phục vụ công tác đón Tết Giáp Thìn năm 2024.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan truyền thông các địa phương đẩy mạnh thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tổ chức lễ hội; tuyên truyền các giải pháp phục hồi và phát triển kinh tế; cung cấp thông tin, tạo sự đồng thuận trong xã hội để người dân vui Xuân, đón Tết an toàn, tiết kiệm.

12. Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai, Báo Đồng Nai và các đơn vị có liên quan:

a) Chủ trì, phối hợp với các địa phương cập nhật kịp thời thông tin thị trường, giá hàng hóa, nhất là giá các mặt hàng thiết yếu phục vụ người dân trong dịp Tết; kịp thời thông báo tình hình thời tiết ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống; tăng cường bản tin giao thông trong các ngày trước và sau tết, tình hình tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông; tăng cường tuyên truyền an toàn giao thông, phát các thông điệp về an toàn giao thông tết trên các phương tiện thông tin đại chúng; đồng thời đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền quảng bá hình ảnh dân tộc, vẻ đẹp truyền thống, giá trị nhân văn của Việt Nam đối với người nước ngoài tới Đồng Nai và bà con Việt kiều về quê ăn tết.

b) Tập trung tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Kiểm soát chặt chẽ thông tin, không để thông tin thất thiệt gây hoang mang cho người dân và bất ổn thị trường. Thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời các chủ trương chính sách, quy định về sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa, thị trường, nguồn cung, giá thực phẩm, các mặt hàng thiết yếu phục vụ người dân trong dịp Tết.

13. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương:

a) Tăng cường công tác theo dõi tình hình dự báo khí tượng thủy văn, kịp thời thông tin về tình hình thời tiết diễn biến bất thường, không để ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

b) Chỉ đạo các đơn vị liên quan tăng cường thu gom, xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường trong dịp tết; cần tập trung xử lý nguồn rác thải phát sinh tại các khu vực có cơ sở chăn nuôi, giết mổ, các khu vực chợ, khu dân cư tập trung và các cơ sở sản xuất, kinh doanh; đối với các loại chất thải phát sinh tại các cơ sở y tế, cần tập trung xử lý theo đúng quy trình, quy định, không để phát sinh tồn ú nhằm tránh nguy cơ dịch bệnh lây nhiễm ra cộng đồng,

14. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương:

a) Tăng cường tuyên truyền, quán triệt cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thực hiện nghiêm các quy định về văn hóa công vụ, kỷ cương hành chính, về thực hành tiết kiệm chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng.

b) Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; hướng dẫn các tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng thực hiện tốt các quy định của pháp luật, đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường và thực hiện nếp sống văn minh; không để xảy ra các hoạt động mê tín dị đoan, trục lợi về tâm linh tại các cơ sở tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng; không để các đối tượng lợi dụng, tuyên truyền, kích động tụ tập đông người, gây phức tạp về an ninh trật tự.

15. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương:

a) Đẩy mạnh hoạt động đánh giá sự phù hợp kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường, bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu của người dân.

b) Chỉ đạo tăng cường kiểm tra, kiểm soát về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu để kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm hành vi vi phạm.

16. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương:

a) Tăng cường tuyên truyền, giáo dục học sinh thực hiện nếp sống văn minh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị, trường học thực hiện nghiêm việc phân công trực và bảo vệ cơ quan, trường học dịp nghỉ tết; có giải pháp bảo đảm kế hoạch nhiệm vụ năm học 2023 - 2024 ngay sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán; phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng bảo đảm an toàn tuyệt đối cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng, chống cháy nổ tại các trường học, cơ sở giáo dục trong kỳ nghỉ tết.

17. Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương:

a) Tổ chức tốt việc tiếp công dân, giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.

b) Thực hiện nghiêm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường bảo đảm an ninh, trật tự và kịp thời xử lý tình trạng khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài gây mất an ninh trật tự; không để phát sinh điểm nóng.

18. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương:

a) Tổ chức tiếp đón, thăm hỏi, nắm tình hình, tặng quà cho hộ nghèo, gia đình chính sách người dân tộc thiểu số theo chế độ, chính sách quy định.

b) Tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phát huy những phong tục tập quán và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc.

19. Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương:

a) Theo sát biến động giá vàng thế giới và trong nước để kịp thời thông tin, khuyến cáo người dân ổn định tâm lý thị trường, không để ảnh hưởng đến tình hình kinh tế trên địa bàn tỉnh. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo đảm an toàn toàn hệ thống.

b) Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục triển khai quyết liệt các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, tình trạng thiếu đơn hàng trong thời gian vừa qua; bảo đảm đáp ứng tốt nhu cầu vốn tín dụng phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh trong dịp cuối năm và đầu năm.

c) Chủ động lượng tiền cung ứng, bảo đảm thanh khoản nhu cầu chi trả, thanh toán dịp cuối năm; bảo đảm hoạt động thanh toán an toàn, thông suốt phục vụ người dân và doanh nghiệp; tổ chức tốt công tác điều hòa và cung ứng tiền mặt; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động mua, bán ngoại tệ, vàng và dịch vụ đổi tiền mặt mệnh giá nhỏ không đúng quy định của pháp luật.

d) Đảm bảo các hệ thống thanh toán hoạt động ổn định, thông suốt; tăng cường giám sát an ninh mạng và triển khai các biện pháp kỹ thuật, bố trí nhân sự cần thiết để đảm bảo an toàn hoạt động của các hệ thống thanh toán và các hệ thống liên quan trước và trong dịp Tết.

20. Giao Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai, Công ty Cổ phần Xây dựng cấp nước Đồng Nai:

Xây dựng kế hoạch cung ứng điện, nước đảm bảo đủ, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân; không cắt điện, nước trong dịp Tết, tăng cường công tác tuyên truyền về sử dụng điện, nước trên tinh thần tiết kiệm, an toàn, phòng chống cháy nổ do chập điện tại nơi công cộng và khu dân cư.

21. Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, các Hội đặc thù, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước trực thuộc tỉnh:

a) Tổ chức thực hiện nghiêm Chỉ thị số 26/CT-TW ngày 23/11/2023 của Ban Bí thư, văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Chỉ thị số 30-CT/TU ngày 22/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tổ chức Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 và Chỉ thị này; tuyệt đối không chủ quan, lơ là, mất cảnh giác; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu, sẵn sàng ứng phó mọi tình huống; chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện cho doanh nghiệp ổn định và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, phấn đấu đạt mức cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu

đã đề ra; theo dõi sát diễn biến tình hình giá cả, thị trường, tăng cường công tác phân tích, dự báo, kịp thời có các biện pháp điều hành phù hợp, kiểm soát lạm phát nhất là vào thời điểm cuối năm; tổ chức, phân công trực tết, chỉ đạo cơ quan, đơn vị, tổ chức và doanh nghiệp trên địa bàn chủ động bố trí kế hoạch sản xuất, kinh doanh, thực hiện nghiêm chế độ báo cáo và trực tết để bảo đảm các hoạt động thông suốt trong dịp Tết Nguyên đán. Ngay sau kỳ nghỉ tết, các cơ quan, tổ chức, đơn vị khẩn trương tập trung vào công việc, không để chậm trễ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

b) Tổ chức bộ phận trực Tết Nguyên đán, kịp thời tổng hợp các vấn đề phát sinh, đặc biệt điểm nóng cần báo cáo Lãnh đạo UBND tỉnh (bằng điện thoại, văn bản, email...)

c) Văn phòng UBND tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức các đoàn đi thăm chúc tết các đơn vị trong và ngoài tỉnh; viếng và dâng hương tại các di tích, đền thờ, nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn tỉnh; dâng hương đêm giao thừa Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024.

d) Các đơn vị gửi danh sách trực Tết (các ngày nghỉ Lễ) gửi về Văn phòng UBND tỉnh (phòng HCTC) trước **ngày 31/01/2024**.

đ) Về chế độ áo cáo tình hình Tết nguyên đán: yêu cầu các đơn vị báo cáo tình hình trước Tết Nguyên đán **trong ngày 08/02/2024** và sau Tết Nguyên đán **trước 14h00 ngày 14/02/2024**; đồng thời có báo cáo tình hình hàng ngày vào ngày 30 Tết Âm lịch, mùng 1, mùng 2, mùng 3, mùng 4 qua Cơ yếu Tỉnh ủy lúc 16 giờ 00' mỗi ngày.

Số điện thoại cơ quan: 0251.3940725, 0251.3922501, fax: 0251.323854, 0251.3824934; SĐT Phó phòng Tổng hợp Nội chính: 0907.747369, SĐT chuyên viên Phòng Tổng hợp Nội chính 0917.203578. File mềm qua địa chỉ email: **minhhoavpubt@gmail.com** hoặc Zalo 0917203578 (Le Minh Hoa) để kịp thời tổng hợp báo cáo Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương.

Ngoài các nội dung chỉ đạo trên, các sở, ngành tập trung triển khai thực hiện Kế hoạch số 289/KH-UBND ngày 13/12/2023 của Ban Chỉ đạo phòng, chống AIDS, tội phạm và tệ nạn xã hội tỉnh về phối hợp thực hiện cao điểm vận động toàn dân tham gia tấn công, trấn áp các loại tội phạm, đảm bảo ANTT trên địa bàn tỉnh trong dịp lễ, Tết cuối năm 2023, đầu năm 2024.

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, các Hội đặc thù; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Chỉ thị này. Chỉ thị này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.941869

Email: congbao@dongnai.gov.vn

Website: <http://congbao.dongnai.gov.vn>